VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ XÂY DỰNG

Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn

(Tiếp theo Công báo số 941 + 942)

PHỤ LỤC I
quy định hệ thống ký hiệu bản vẽ trong hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phần 1. Quy định chung

Hệ thống ký hiệu trong bản vẽ quy định tại Thông tư này được sử dụng đối với hồ sơ lấy ý kiến trong quá trình lập, hồ sơ trình thẩm định và phê duyệt đồ án quy hoạch; hồ sơ lưu trữ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị nông thôn theo Luật số 30/2009/QH12, Luật số 50/2014/QH13, Luật số 35/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14.

Trong các đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn, hệ thống ký hiệu trong bản vẽ được thể hiện trên cơ sở hệ thống công cụ của phần mềm CAD.

Tên của tệp tin bản vẽ được đặt theo cú pháp: Số hiệu bản vẽ - Tên bản vẽ bằng tiếng Việt viết hoa không dấu (*ví dụ:* QH05-SO DO DINH HUONG PHAT TRIEN KHONG GIAN)

Ngoài những quy định trong hệ thống ký hiệu này, khi thể hiện bản vẽ quy hoạch đô thị và nông thôn còn phải tuân thủ theo các quy định ký hiệu chuyên ngành khác có liên quan. Trong trường hợp sử dụng các ký hiệu chưa có trong quy định thì phải làm rõ khái niệm và có ghi chú kèm theo.

Các đối tượng thể hiện trong bản vẽ phải được thể hiện theo đúng từng phân lớp. Màu sắc, kiểu nét, kiểu hiển thị của đối tượng trong bản vẽ phải mang thuộc tính của phân lớp chứa đối tượng.

Các ký hiệu dạng đường, tuyến (đường dây, đường ống, tuyến ống,..) phải thể hiện theo định dạng là đường liên tục, không đứt đoạn; kiểu đường là polyline theo phần mềm biên tập.

Các ký hiệu dạng miền, vùng (vùng phát triển, ô phố, lô đất, đơn vị hành chính,...) phải thể hiện theo định dạng là vùng khép kín; kiểu đường là polyline khép kín điểm đầu và điểm cuối hoặc polygon theo phần mềm biên tập.

Các ký hiệu dạng điểm (trạm, công trình,...) phải thể hiện và quản lý đối tượng với định dạng là điểm; kiểu dạng là khối (block) theo phần mềm biên tập. Ký hiệu có dạng hình học như hình tròn, hình vuông, hình tam giác, hình chữ nhật... thì điểm chèn (Insert block) của ký hiệu là tâm của hình học; Ký hiệu tượng hình có chân dạng đường đáy như ký hiệu thể hiện di tích,... thì điểm chèn của ký hiệu là điểm giữa của đường đáy.

Phần 2. Quy định cụ thể

Các quy định cụ thể về thể hiện hồ sơ đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn gồm:

1. Bố cục bản vẽ và các ký hiệu chung (Mục 1)

2. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chung đô thị - tỷ lệ 1/10.000. (Mục 2)

3. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chung đô thị - tỷ lệ 1/5.000. (Mục 3)

4. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch phân khu đô thị; quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng - tỷ lệ 1/2.000; 1/5.000. (Mục 4)

5. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chi tiết đô thị, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng - tỷ lệ 1/500. (Mục 5)

6. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng - tỷ lệ 1/5.000; 1/10.000. (Mục 6)

7. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn. (Mục 7)

8. Quy định về thể hiện ký hiệu trong các bản vẽ hạ tầng kỹ thuật. (Mục 8)

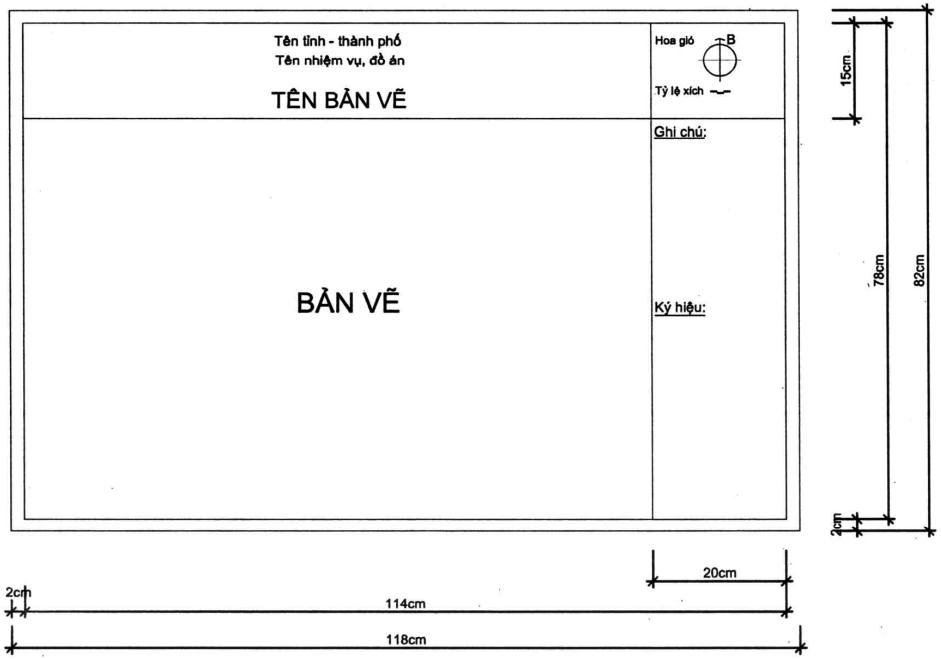
9. Mẫu dấu xác nhận của cơ quan thẩm định:

Kích thước mẫu dấu: chiều rộng từ 4 cm đến 6 cm; chiều dài từ 6 cm đến 9 cm

(TÊN CƠ QUAN THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH)
THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH Số...../..... Ngày..... tháng..... năm.....

BỐ CỤC BẢN VẼ

ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO, HỒ SƠ LẤY Ý KIẾN



+ Bố cục kích thước bản vẽ theo khổ giấy A0.

+ Hoa gió (hoặc hướng Bắc) nằm ở phía trên bên phải bản vẽ.

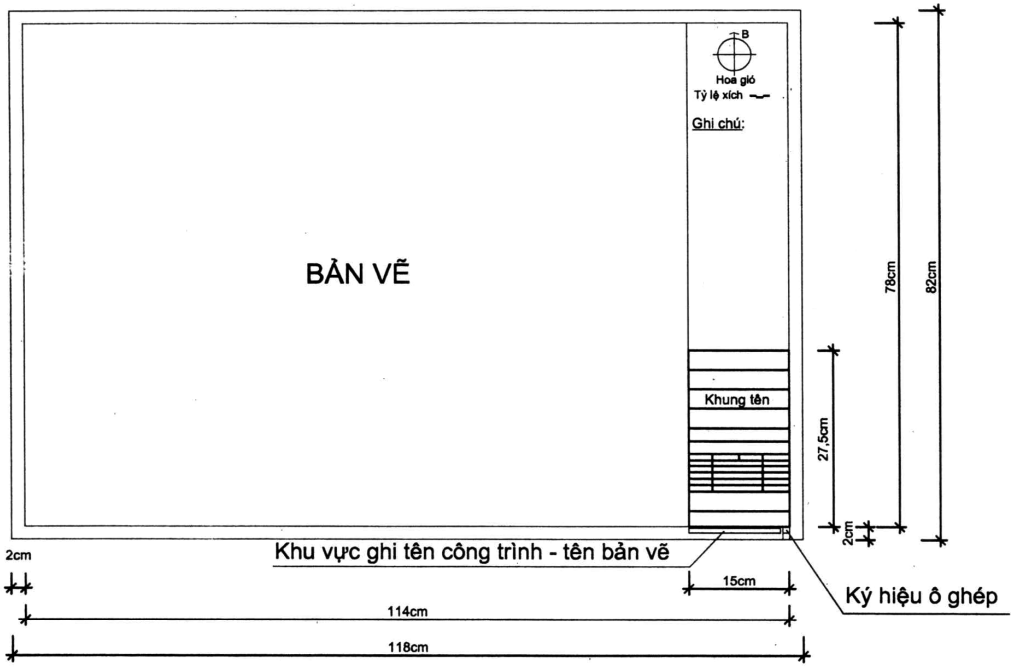
+ Tỷ lệ xích đặt phía dưới hoa gió (hoặc hướng Bắc), tuỳ theo từng loại bản đồ mà 1cm tương ứng với x km.

+ Tỷ lệ xích:



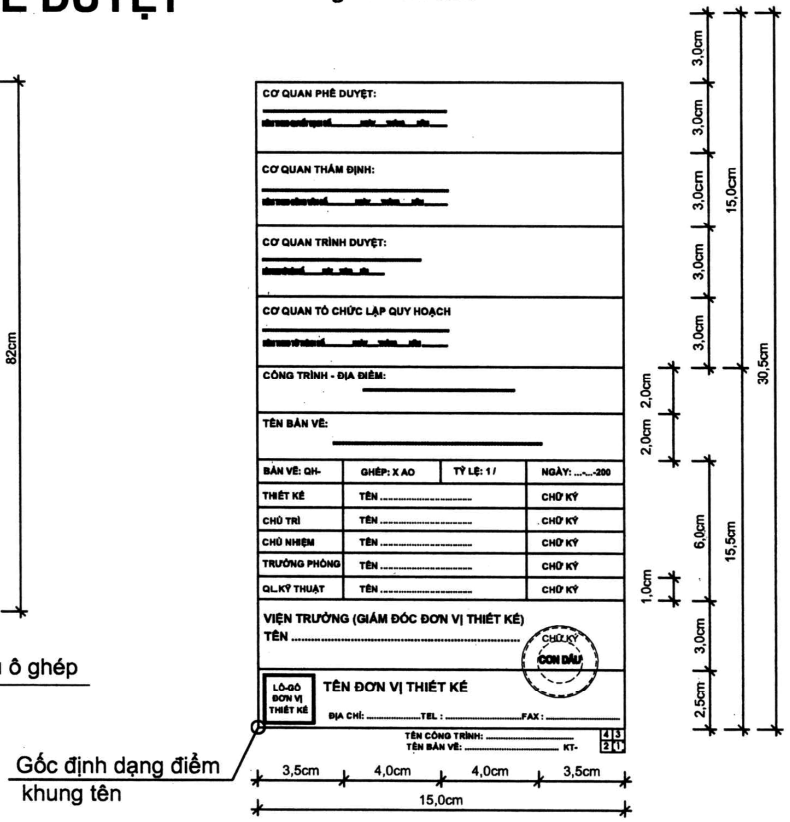
+ Với bản vẽ bố cục theo chiều dọc hoặc ghép của nhiều bản A0 thì phần Ghi chú, Ký hiệu sẽ bố trí ở bên phải bản vẽ (hoặc phía dưới bản vẽ) tuỳ thuộc vào loại bản đồ.

ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HỒ SƠ THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT



+ Bố cục kích thước bản vẽ theo khổ giấy A0
+ Hoa gió nằm ở góc trên bên phải của bản vẽ
+ Kiểu dáng hoa gió lấy theo từng địa phương
+ Tỷ lệ xích đặt phía dưới hoa gió, tùy theo từng loại bản đồ mà 1cm tương ứng với x km
+ Kích thước phần Khung tên (chiều dọc) có thể điều chỉnh tùy theo cơ quan quản lý
+ Kích thước ô bản ghép: 0,5cm x 0,5cm
+ Với bản vẽ có nhiều bản A0 ghép thì phần khung tên được được bố trí tại bản A0 dưới cùng bên phải.

+ Khung tên chi tiết:



+ Quy định về phân lớp

Đối tượng	Tên phân lớp	Quy cách		Màu
		Định Dạng	Tên điểm	
Khung tên	BV_Khungten	Điểm	Khungten	Số 7
Khung bản vẽ	BV_Khungbanve	Vùng		Số 7
Hoa gió	BV_Khungbanve	Điểm	Hoagio	Số 7
Tỷ lệ xích	BV_Khungbanve	Điểm	Tylexich	Số 7
Ô ghép	BV_Khungbanve	Điểm	Oghep	Số 7

STT	Tên ký hiệu	Ký hiệu		Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Mẫu	Kiểu nét/chữ				
1	2	3		4	5	6	7
CÁC KÝ HIỆU CHUNG							
I	**RANH GIỚI**						Trường hợp phạm vi ranh giới hành chính thể hiện không nằm trọn trong phạm vi ranh giới lập quy hoạch thì ranh giới đơn vị hành chính được thể hiện theo định dạng là đường
	+ Quốc gia		CENTER	BV_Rg_quocgia	Vùng	Số 206	
	+ Tỉnh, thành phố trực thuộc TW		DASHDOT	BV_Rg_captinh	Vùng	Số 238	
	+ Xã, Phường, Đặc khu		DIVIDE	BV_Rg_capcoso	Vùng	Số 14	
	+ Ranh giới lập quy hoạch			BV_Rg_lapquyhoach	Vùng	Số 1	
II	**TÊN ĐỊA DANH**						
	+ Tên quốc gia	VIỆT NAM	Times New Roman - Bold	BV_Ten_Diadanh	Chữ	Số 7	
	+ Tên tỉnh	HÒA BÌNH	Arial - Bold	BV_Ten_Diadanh	Chữ	Số 7	
	+ Tên thành phố trực thuộc TW	TP. HÀ NỘI	Times New Roman - Bold	BV_Ten_Diadanh	Chữ	Số 7	
	+ Tên xã, phường, đặc khu	X. LÊ ĐẠI HÀNH	Arial - Bold	BV_Ten_Diadanh	Chữ	Số 7	
	+ Tên thôn, xóm, ấp, bản	THÔN HẠ LÔI	Arial - Bold	BV_Ten_Diadanh	Chữ	Số 7	
	+ Tên riêng (đồi núi, đảo, quần đảo, mũi đất, cửa biển, di tích,...)	*Đảo Phú Quốc*	Arial - Bold - Italic	BV_Ten_Diadanh	Chữ	Số 7	
	+ Tên sông, suối, kênh, rạch	*Sông Hồng*	Arial - Bold - Italic	BV_Ten_Diadanh	Chữ	Số 7	
	+ Tên hồ, ao, đầm	*Hồ An Châu*	Arial - Bold - Italic	BV_Ten_Diadanh	Chữ	Số 7	
	+ Tên biển	*BIỂN ĐÔNG*	Arial - Bold - Italic	BV_Ten_Diadanh	Chữ	Số 7	

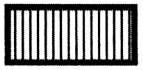
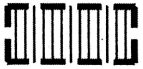
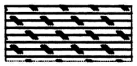
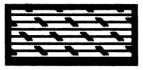
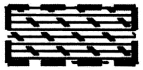
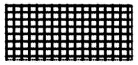
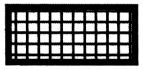
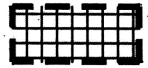
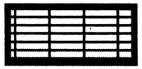
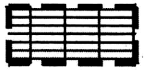
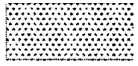
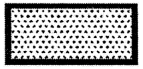
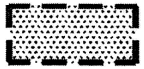
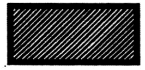
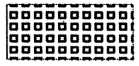
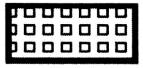
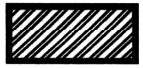
Mục 2. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chung đô thị - tỷ lệ 1/10.000

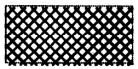
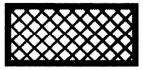
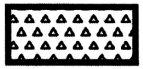
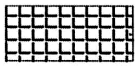
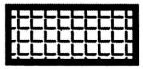
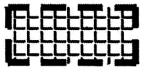
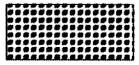
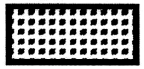
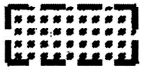
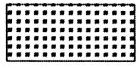
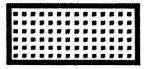
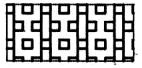
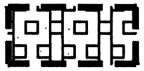
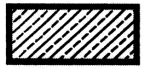
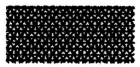
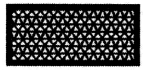
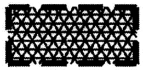
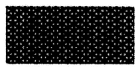
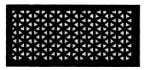
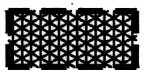
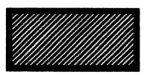
STT	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	Ghi chú
I	**Khu đất dân dụng**	
	Đơn vị ở	Bao gồm cả làng xóm đô thị hóa
	Hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng)	Thể hiện theo cấp đô thị
	Dịch vụ - công cộng	Thể hiện theo cấp đô thị
	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị	Thể hiện theo cấp đô thị
	Cây xanh sử dụng công cộng	Thể hiện theo cấp đô thị
	Giao thông đô thị	Thể hiện theo cấp đô thị
	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	
II	**Khu đất ngoài dân dụng**	
	Sản xuất công nghiệp	Khu/cụm công nghiệp, TTCN; cơ sở sản xuất; khai thác, chế biến khoáng sản, VLXD
	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh(*)
	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh(*)
	Trung tâm y tế	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh(*)
	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh(*)
	Dịch vụ, du lịch	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh(*)
	Cây xanh sử dụng hạn chế	
	Cây xanh chuyên dụng (nếu có)	
	Di tích, tôn giáo	

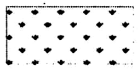
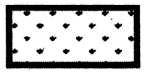
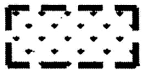
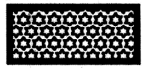
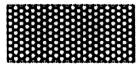
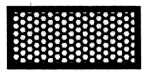
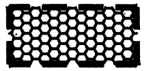
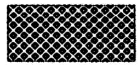
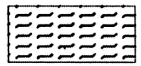
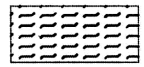
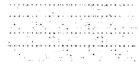
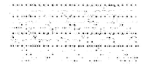
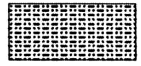
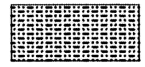
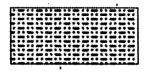
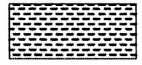
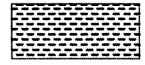
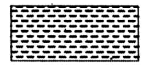
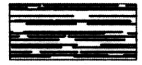
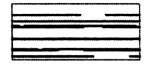
STT	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	Ghi chú
	Điểm dân cư nông thôn	Thể hiện theo cấp cơ sở
	An ninh	
	Quốc phòng	
	Giao thông đối ngoại	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh
	Hạ tầng kỹ thuật khác	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh
III	**Khu đất nông nghiệp và chức năng khác**	
	Sản xuất nông nghiệp	
	Lâm nghiệp (rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng)	
	Nuôi trồng thủy sản	
	Chưa sử dụng (đất bằng và đồi núi chưa sử dụng)	
	Hồ, ao, đầm	
	Sông, suối, kênh, rạch	
	Mặt nước ven biển	

(*) Đối với thành phố trực thuộc Trung ương thể hiện các chức năng cấp quốc gia, cấp vùng.

Mục 02 - PL1. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chung đô thị
Tỷ lệ 1/10.000

STT	Nhóm chức năng Loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
I	**KHU ĐẤT DÂN DỤNG**							- Đối với các ký hiệu hiện trạng, tên phân lớp thêm tiền tố: HT_ **(Ví dụ: HT_DAT_DD_Donvio)** - Đối với các ký hiệu quy hoạch đợt đầu, tên phân lớp thêm tiền tố: QHDD_ **(Ví dụ: QHDD_DAT_DD_Donvio)** - Đối với các ký hiệu quy hoạch dài hạn, tên phân lớp thêm tiền tố: **QHDH_ (Ví dụ: QHDH_DAT_DD_Donvio)** - Trong nhóm đất dân dụng, ngoài ký hiệu sử dụng đất cần bổ sung các ký hiệu chức năng cụ thể như sau: Công trình văn hóa cấp đô thị Trường trung học phổ thông Chợ Công trình y tế cấp đô thị
1	**Đơn vị ở**				DAT_DD_Donvio	Vùng	Số 30	
2	**Hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ công cộng đô thị)**				DAT_DD_Honhop	Vùng	Số 22	
3	**Dịch vụ - công cộng đô thị**				DAT_DD_DVCCdothi	Vùng	Số 1	
4	**Cơ quan, trụ sở đô thị**				DAT_DD_Coquandothi	Vùng	Số 34	
5	**Cây xanh sử dụng công cộng đô thị**				DAT_DD_CayxanhCCdothi	Vùng	Số 72	
6	**Giao thông đô thị**				DAT_DD_Giaothongdothi	Vùng	Số 8	
7	**Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị**				DAT_DD_HTkhacdothi	Vùng	Số 195	
II	**KHU ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG**							
1	**Sản xuất công nghiệp, kho tàng**				DAT_NDD_Congnghiep	Vùng	Số 192	
2	**Trung tâm đào tạo nghiên cứu**				DAT_NDD_Daotao	Vùng	Số 144	

STT	Nhóm chức năng Loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
3	Cơ quan trụ sở ngoài đô thị				DAT_NDD_Coquan	Vùng	Số 46	- Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp quốc gia, tên phân lớp thêm hậu tố : _QG (Ví dụ: QHDH_DAT_NDD_Yte_QG) Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp vùng, tên phân lớp thêm hậu tố : _CV (Ví dụ: QHDH_DAT_NDD_Yte_CV) Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp tỉnh, tên phân lớp thêm hậu tố : _CT (Ví dụ: QHDH_DAT_NDD_Yte_CT - Trong nhóm khu đất ngoài dân dụng, ngoài ký hiệu sử dụng đất cần bổ sung các ký hiệu chức năng cụ thể như sau: (QG) Chức năng cấp quốc gia (CV) Chức năng cấp vùng (CT) Chức năng cấp tỉnh
4	Dịch vụ, du lịch				DAT_NDD_Dulich	Vùng	Số 210	
5	Trung tâm y tế				DAT_NDD_Yte	Vùng	Số 220	
6	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao				DAT_NDD_Vanhoathethao	Vùng	Số 94	
7	Cây xanh sử dụng hạn chế				DAT_NDD_CayxanhSDHC	Vùng	Số 94	
8	Cây xanh chuyên dụng				DAT_NDD_CayxanhCD	Vùng	Số 126	
9	Di tích, tôn giáo				DAT_NDD_Ditich	Vùng	Số 16	
10	Điểm dân cư nông thôn				DAT_NDD_DancuNT	Vùng	Số 57	
11	An ninh				DAT_NDD_Anninh	Vùng	Số 64	
12	Quốc phòng				DAT_NDD_Quocphong	Vùng	Số 79	
13	Giao thông đối ngoại				DAT_NDD_GiaothongDN	Vùng	Số 251	

STT	Nhóm chức năng Loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
14	**Hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị**				**DAT_NDD_HTkhacdoingoai**	Vùng	Số 199	- Ký hiệu chức năng được thể hiện ở định dạng điểm, có phân lớp gốc là layer 0 và quản lý theo phân lớp của ký hiệu sử dụng đất - Ký hiệu tô vùng (hach) được quản lý theo phân lớp sử dụng đất - Các chữ để chú thích, ký hiệu trong bản vẽ được quản lý theo phân lớp có tên : BV_Ten_Chugiai
III	**KHU ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ CHỨC NĂNG KHÁC**							
1	**Sản xuất nông nghiệp**				DAT_NNK_Nongnghiep	Vùng	Số 3	
2	**Lâm nghiệp**							
	- Rừng đặc dụng				DAT_NNK_Rungdacdung	Vùng	Số 148	
	- Rừng phòng hộ				DAT_NNK_Rungphongho	Vùng	Số 129	
	- Rừng sản xuất				DAT_NNK_Rungsanxuat	Vùng	Số 107	
3	**Nuôi trồng thủy sản**				DAT_NNK_Thuysan	Vùng	Số 150	
4	**Chưa sử dụng**				DAT_NNK_Chuasudung	Vùng	Số 9	
5	**Hồ, ao, đầm**				DAT_NNK_Honuoc	Vùng	Số 154	
6	**Sông, suối, kênh, rạch**				DAT_NNK_Songsuoi	Vùng	Số 152	
7	**Mặt nước ven biển**				DAT_NNK_Matnuocbien	Vùng	Số 152	

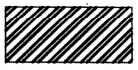
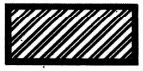
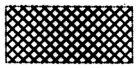
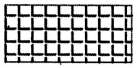
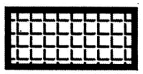
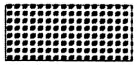
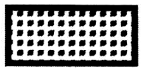
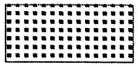
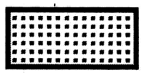
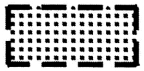
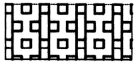
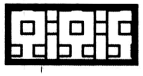
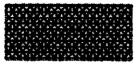
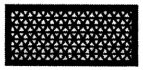
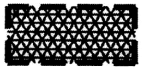
Mục 3. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chung đô thị - tỷ lệ 1/5.000

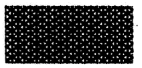
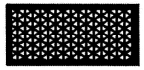
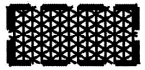
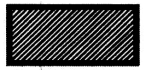
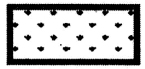
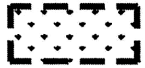
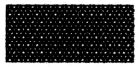
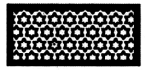
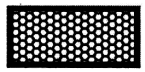
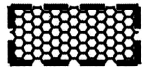
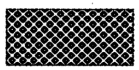
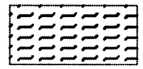
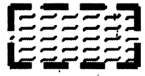
STT	Nhóm chức năng/Loại chức năng sử dụng đất	Ghi chú
I	**Khu đất dân dụng**	
	Nhóm nhà ở	Bao gồm cả làng xóm đô thị hóa
	Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	
	Giáo dục (Trường THPT, THCS, Tiểu học, Mầm non)	Thể hiện theo cấp cơ sở
	Dịch vụ - công cộng khác (y tế, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại,...)	Thể hiện theo cấp cơ sở
	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị	Thể hiện theo cấp cơ sở
	Cây xanh sử dụng công cộng	Thể hiện theo cấp cơ sở
	Giao thông đô thị	Thể hiện theo cấp cơ sở
	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	Thể hiện theo cấp cơ sở
II	**Khu đất ngoài dân dụng**	
	Sản xuất công nghiệp, kho tàng	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh
	Trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu	Thể hiện theo cấp tỉnh
	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	Thể hiện theo cấp tỉnh
	Dịch vụ, du lịch	
	Trung tâm y tế	Thể hiện theo cấp tỉnh
	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	Thể hiện theo cấp tỉnh
	Cây xanh sử dụng hạn chế	
	Cây xanh chuyên dụng (nếu có)	

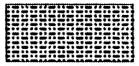
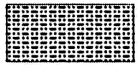
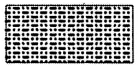
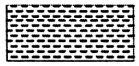
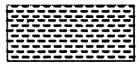
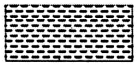
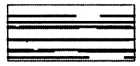
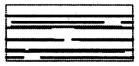
STT	Nhóm chức năng/Loại chức năng sử dụng đất	Ghi chú
	Di tích, tôn giáo	
	An ninh	
	Quốc phòng	
	Giao thông đối ngoại	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh
	Hạ tầng kỹ thuật khác	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh
III	**Khu nông nghiệp và chức năng khác**	
	Sản xuất nông nghiệp	
	Lâm nghiệp (rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng)	
	Nuôi trồng thủy sản	
	Chưa sử dụng (đất bằng và đồi núi chưa sử dụng)	
	Hồ, ao, đầm	
	Sông, suối, kênh, rạch	
	Mặt nước ven biển	

Mục 03 - Phụ lục 1. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chung đô thị, đặc khu (thuộc hệ thống đô thị) - Tỷ lệ 1/5.000

STT	Nhóm chức năng Loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
I	**KHU ĐẤT DÂN DỤNG**							- Đối với các ký hiệu hiện trạng, tên phân lớp thêm tiền tố: HT_ **(HT_DAT_DD_Nhomnhao)** - Đối với các ký hiệu quy hoạch đợt đầu, tên phân lớp thêm tiền tố: QHDD_ **(QHDD_DAT_DD_Nhomnhao)** - Đối với các ký hiệu quy hoạch dài hạn, tên phân lớp thêm tiền tố: **QHDH_ (QHDH_DAT_DD_Nhomnhao)** - Trong nhóm đất dân dụng, ngoài ký hiệu sử dụng đất cần bổ sung các ký hiệu chức năng cụ thể như sau: Công trình văn hóa cấp đô thị Trường trung học phổ thông Chợ Công trình y tế cấp đô thị
1	**Nhóm nhà ở**				DAT_DD_Nhomnhao	Vùng	Số 42	
2	**Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ**				DAT_DD_Honhop_Nhomo	Vùng	Số 22	
3	**Giáo dục**							
	- Trường THPT				DAT_DD_TruongTHPT	Vùng	Số 24	
	- Trường THCS, tiểu học, mầm non				DAT_DD_Truonghoc	Vùng	Số 15	
4	**Dịch vụ - công cộng khác cấp đô thị**				DAT_DD_DVCCdothi	Vùng	Số 1	
5	**Cơ quan, trụ sở đô thị**				DAT_DD_Coquandothi	Vùng	Số 34	
6	**Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị**				DAT_DD_CayxanhCCdothi	Vùng	Số 72	
7	**Giao thông đô thị**				DAT_DD_Giaothongdothi	Vùng	Số 8	
8	**Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị**				DAT_DD_HTkhacdothi	Vùng	Số 195	

STT	Nhóm chức năng Loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
II	**KHU ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG**							
1	**Sản xuất công nghiệp, kho tàng**				DAT_NDD_Congnghiep	Vùng	Số 192	 Trường trung học cơ sở  Trường tiểu học  Mầm non - Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp quốc gia, tên phân lớp thêm hậu tố : _QG **(Ví dụ: QHDH_DAT_NDD_Yte_QG)** Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp vùng, tên phân lớp thêm hậu tố : _CV **(Ví dụ: QHDH_DAT_NDD_Yte_CV)** Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp tỉnh, tên phân lớp thêm hậu tố : _CT **(Ví dụ: QHDH_DAT_NDD_Yte_CT**
2	**Trung tâm đào tạo nghiên cứu**				DAT_NDD_Daotao	Vùng	Số 144	
3	**Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị**				DAT_NDD_Coquan	Vùng	Số 46	
4	**Dịch vụ, du lịch**				DAT_NDD_Dulich	Vùng	Số 210	
5	**Trung tâm y tế**				DAT_NDD_Yte	Vùng	Số 220	
6	**Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao**				DAT_NDD_Vanhoathethao	Vùng	Số 94	
7	**Cây xanh sử dụng hạn chế**				DAT_NDD_CayxanhSDHC	Vùng	Số 94	
8	**Cây xanh chuyên dụng**				DAT_NDD_CayxanhCD	Vùng	Số 126	
9	**Di tích, tôn giáo**				DAT_NDD_Ditich	Vùng	Số 16	
10	**An ninh**				DAT_NDD_Anninh	Vùng	Số 64	

STT	Nhóm chức năng Loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
11	**Quốc phòng**				DAT_NDD_Quocphong	Vùng	Số 79	- Trong nhóm khu đất ngoài dân dụng, ngoài ký hiệu sử dụng đất cần bổ sung các ký hiệu chức năng cụ thể như sau: (QG) Chức năng cấp quốc gia (CV) Chức năng cấp vùng (CT) Chức năng cấp tỉnh (CH) Chức năng cấp huyện
12	**Giao thông đối ngoại**				**DAT_NDD_GiaothongDN**	Vùng	Số 251	
13	**Hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị**				**DAT_NDD_HTkhacdoingoai**	Vùng	Số 199	
III	**KHU ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ CHỨC NĂNG KHÁC**							
1	**Sản xuất nông nghiệp**				DAT_NNK_Nongnghiep	Vùng	Số 3	- Ký hiệu chức năng được thể hiện ở định dạng điểm, có phân lớp gốc là layer 0 và quản lý theo phân lớp của ký hiệu sử dụng đất - Ký hiệu tô vùng (hach) được quản lý theo phân lớp sử dụng đất - Các chữ để chú thích, ký hiệu trong bản vẽ được quản lý theo phân lớp có tên : BV_Ten_Chugiai
2	**Lâm nghiệp**							
	- Rừng đặc dụng				DAT_NNK_Rungdacdung	Vùng	Số 148	
	- Rừng phòng hộ				DAT_NNK_Rungphongho	Vùng	Số 129	
	- Rừng sản xuất				DAT_NNK_Rungsanxuat	Vùng	Số 107	
3	**Nuôi trồng thủy sản**				DAT_NNK_Thuysan	Vùng	Số 150	

STT	Nhóm chức năng Loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
4	**Chưa sử dụng**				DAT_NNK_Chuasudung	Vùng	Số 9	
5	**Hồ, ao, đầm**				DAT_NNK_Honuoc	Vùng	Số 154	
6	**Sông, suối, kênh, rạch**				DAT_NNK_Songsuoi	Vùng	Số 152	
7	**Mặt nước ven biển**				DAT_NNK_Matnuocbien	Vùng	Số 152	

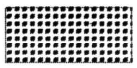
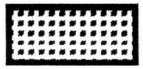
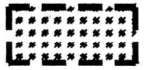
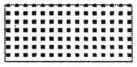
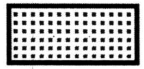
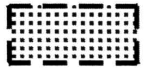
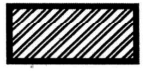
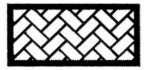
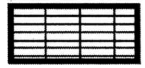
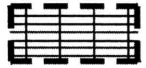
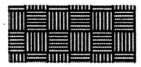
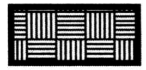
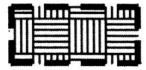
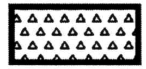
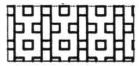
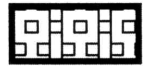
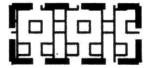
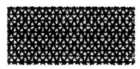
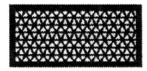
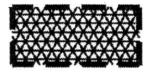
Mục 4. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch phân khu đô thị, quy hoạch phân khu khu chức năng - tỷ lệ 1/2.000; 1/5.000

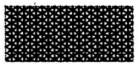
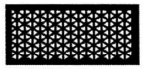
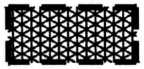
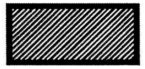
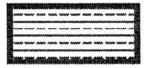
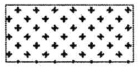
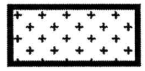
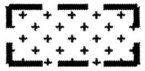
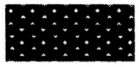
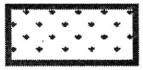
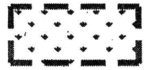
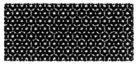
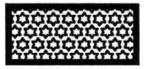
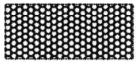
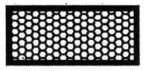
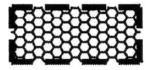
STT	Chức năng sử dụng của ô phố/ ô đất	Ghi chú
	Nhóm nhà ở	Bao gồm cả làng xóm đô thị hóa
	Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	
	Khu làng xóm, dân cư nông thôn	
	Y tế	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp cơ sở, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng
	Văn hóa	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp cơ sở, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng
	Thể dục thể thao	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp cơ sở, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng
	Giáo dục	Thể hiện theo cấp Trường THPT, THCS, Tiểu học và mầm non
	Cây xanh sử dụng công cộng	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp cơ sở, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng
	Cây xanh sử dụng hạn chế	
	Cây xanh chuyên dụng	
	Sản xuất, kho bãi	Bao gồm cả đất xây dựng công trình dịch vụ, hành chính của từng nhà máy, cơ sở sản xuất
	Khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng.	
	Đào tạo, nghiên cứu	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp cơ sở và trong khu chức năng
	Cơ quan, trụ sở	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp cơ sở
	Khu dịch vụ (không bao gồm dịch vụ du lịch)	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp cơ sở, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng

STT	Chức năng sử dụng của ô phố/ ô đất	Ghi chú
	Khu dịch vụ - du lịch	
	Di tích, tôn giáo	
	An ninh	
	Quốc phòng	
	Đường giao thông	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp cơ sở, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng
	Bãi đỗ xe	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp cơ sở, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng
	Nghĩa trang (bao gồm cả nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng)	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp cơ sở, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng
	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp cơ sở, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng
	Sản xuất nông nghiệp	
	Lâm nghiệp	
	- Rừng sản xuất	
	- Rừng phòng hộ	
	- Rừng đặc dụng	
	Nuôi trồng thủy sản	
	Chưa sử dụng (đất bằng và đồi núi chưa sử dụng)	
	Hồ, ao, đầm	
	Sông, suối, kênh, rạch	
	Mặt nước ven biển	

Mục 04 - Phụ lục 1. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch phân khu đô thị, quy hoạch phân khu khu chức năng – Tỷ lệ 1/2.000; 1/5.000

STT	Chức năng sử dụng của ô phố/ ô đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
1	**Nhóm nhà ở**				DAT_O_Nhomnhao	Vùng	Số 42	- Đối với các ký hiệu hiện trạng, tên phân lớp thêm tiền tố: HT_ **(HT_DAT_O_Nhomnhao)**
2	**Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ**				DAT_O_Honhop_Nhomo	Vùng	Số 22	- Đối với các ký hiệu quy hoạch đợt đầu, tên phân lớp thêm tiền tố: QHDD_ **(QHDD_DAT_O_Nhomnhao)**
3	**Làng xóm, dân cư nông thôn**				DAT_O_Langxom	Vùng	Số 57	
4	**Y tế**				DAT_HTXH_Yte	Vùng	Số 220	- Đối với các ký hiệu quy hoạch dài hạn, tên phân lớp thêm tiền tố: **QHDH_ (QHDH_DAT_O_Nhomnhao)**
5	**Văn hóa**				DAT_HTXH_Vanhoa	Vùng	Số 243	
6	**Thể dục thể thao**				**DAT_HTXH_Theducthethao**	Vùng	Số 94	- Ngoài ký hiệu sử dụng đất cần bổ sung các ký hiệu chức năng cụ thể như sau:
7	**Giáo dục**							
	- Trường THPT				DAT_HTXH_TruongTHPT	Vùng	Số 24	Trường trung học phổ thông Trường trung học cơ sở
	- Trường THCS, tiểu học, mầm non				DAT_HTXH_Truonghoc	Vùng	Số 15	Trường tiểu học
8	**Cây xanh sử dụng công cộng**				DAT_HTXH_CayxanhCC	Vùng	Số 72	Mầm non Trường dạy nghề

STT	Chức năng sử dụng của ô phố/ ô đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
9	Cây xanh sử dụng hạn chế				DAT_Cayxanhhanche	Vùng	Số 94	QG Chức năng cấp quốc gia CV Chức năng cấp vùng CT Chức năng cấp tỉnh CH Chức năng cấp huyện ĐVO Chức năng cấp đơn vị ở - Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp quốc gia, tên phân lớp thêm hậu tố : _QG **(Ví dụ: QHDH_DAT_Yte_QG)** Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp vùng, tên phân lớp thêm hậu tố : _CV **(Ví dụ: QHDH_DAT_Yte_CV)** Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp tỉnh, tên phân lớp thêm hậu tố : _CT **(Ví dụ: QHDH_DAT_Yte_CT**
10	Cây xanh chuyên dụng				DAT_Cayxanhchuyendung	Vùng	Số 126	
11	Sản xuất công nghiệp, kho bãi				DAT_SX_Congnghiep	Vùng	Số 192	
12	Khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng				DAT_SX_Vatlieu	Vùng	Số 175	
13	Đào tạo, nghiên cứu				DAT_DaotaoNC	Vùng	Số 144	
14	Cơ quan, trụ sở				DAT_Coquan	Vùng	Số 34	
15	Khu dịch vụ				DAT_Dichvu	Vùng	Số 12	
16	Khu dịch vụ du lịch				DAT_Dulich	Vùng	Số 210	
17	Di tích, tôn giáo				DAT_Ditich_tongiao	Vùng	Số 16	
18	An ninh				DAT_Anninh	Vùng	Số 64	

STT	Chức năng sử dụng của ô phố/ ô đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
19	Quốc phòng				DAT_Quocphong	Vùng	Số 79	- Ký hiệu chức năng được thể hiện ở định dạng điểm, có phân lớp gốc là layer 0 và quản lý theo phân lớp của ký hiệu sử dụng đất - Ký hiệu tô vùng (hach) được quản lý theo phân lớp sử dụng đất - Các chữ để chú thích, ký hiệu trong bản vẽ được quản lý theo phân lớp có tên : BV_Ten_Chugiai
20	Đường giao thông				DAT_HTKT_DuongGT	Vùng	Số 251	
21	Đất bãi đỗ xe				DAT_HTKT_Baidoxe	Vùng	Số 252	
22	Nghĩa trang				DAT_HTKT_Nghiatrang	Vùng	Số 251	
23	Hạ tầng kỹ thuật khác				DAT_HTKT_Hatangkhac	Vùng	Số 199	
24	Sản xuất nông nghiệp				DAT_NN_Nongnghiep	Vùng	Số 3	
25	Lâm nghiệp							
	- Rừng đặc dụng				DAT_NN_Rungdacdung	Vùng	Số 148	
	- Rừng phòng hộ				DAT_NN_Rungphongho	Vùng	Số 129	
	- Rừng sản xuất				DAT_NN_Rungsanxuat	Vùng	Số 107	
26	Nuôi trồng thủy sản				DAT_NN_Thuysan	Vùng	Số 150	

STT	Chức năng sử dụng của ô phố/ ô đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
27	**Chưa sử dụng**				DAT_KHAC_Chuasudung	Vùng	Số 9	
28	**Hồ, ao, đầm**				DAT_KHAC_Honuoc	Vùng	Số 154	
29	**Sông, suối, kênh, rạch**				DAT_KHAC_Songsuoi	Vùng	Số 152	
30	**Mặt nước ven biển**				DAT_KHAC_Matnuocbien	Vùng	Số 152	

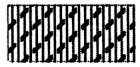
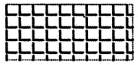
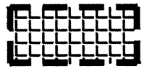
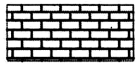
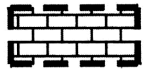
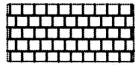
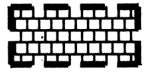
Mục 5. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chi tiết đô thị, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng - tỷ lệ 1/500

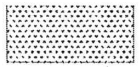
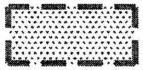
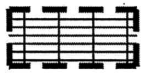
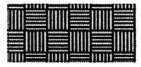
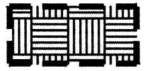
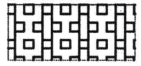
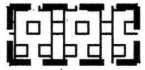
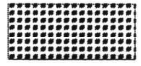
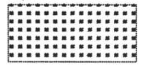
STT	Nhóm chức năng sử dụng đất/Loại chức năng sử dụng của lô đất		Ghi chú
1	**Đất nhà ở**		
1.1		Đất nhà ở liền kề	
1.2		Đất nhà ở biệt thự	
1.3		Đất nhà chung cư	
1.4		Đất nhà chung cư hỗn hợp	
1.5		Đất nhà ở nông thôn, nhà ở làng xóm đô thị hóa	
2	**Đất công trình hạ tầng xã hội**		
2.1		Đất văn hóa (gồm cả khu sinh hoạt cộng đồng)	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp cơ sở, cấp đơn vị ở, nhóm nhà ở, tổ dân phố và trong khu chức năng.
2.2		Đất y tế	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp cơ sở, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng.
2.3		Đất giáo dục	Thể hiện theo cấp Trường THPT, THCS, Tiểu học và mầm non.

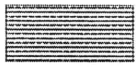
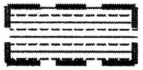
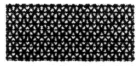
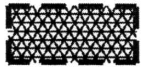
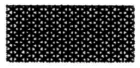
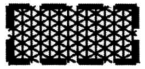
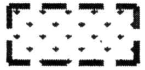
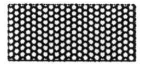
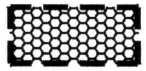
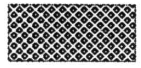
STT	Nhóm chức năng sử dụng đất/Loại chức năng sử dụng của lô đất		Ghi chú
2.4		Đất thể dục thể thao	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp cơ sở, cấp đơn vị ở, nhóm nhà ở và trong khu chức năng.
2.5		Đất cây xanh sử dụng công cộng	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp cơ sở, cấp đơn vị ở, nhóm nhà ở và trong khu chức năng.
2.6		Đất thương mại dịch vụ	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp cơ sở, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng.
3		Đất công trình sản xuất công nghiệp, TTCN, kho tàng	
4		Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo (trường cao đẳng, đại học, học viện, cơ sở dạy nghề, cơ sở đào tạo khác)	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp cơ sở và trong khu chức năng.
5		Đất cơ quan, trụ sở	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp cơ sở.
6		Đất công trình dịch vụ	
7		Đất công trình dịch vụ du lịch	
8		Đất di tích, tôn giáo	
9		Đất cây xanh chuyên dụng	
10		Đất cây xanh sử dụng hạn chế	
11		Đất đường giao thông	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp cơ sở, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng.

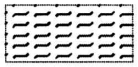
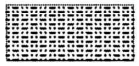
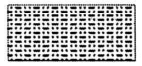
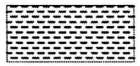
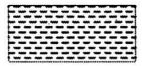
STT	Nhóm chức năng sử dụng đất/Loại chức năng sử dụng của lô đất		Ghi chú
12		Bãi đỗ xe	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp cơ sở, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng.
13		Đất nghĩa trang	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp cơ sở và trong khu chức năng.
14		Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp cơ sở, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng.
15		Đất an ninh	
16		Đất quốc phòng	
17	Đất nông nghiệp và đất khác		
17.1		Đất sản xuất nông nghiệp	
17.2		Đất rừng sản xuất	
17.3		Đất rừng phòng hộ	
17.4		Đất rừng đặc dụng	
17.5		Đất nuôi trồng thủy sản	
17.6		Đất chưa sử dụng (đất bằng, đồi núi chưa sử dụng)	
17.7		Hồ, ao, đầm	
17.8		Sông, suối, kênh, rạch	
17.9		Mặt nước ven biển	

Mục 05 - Phụ lục 1. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chi tiết đô thị, nông thôn, khu chức năng– Tỷ lệ 1/500

STT	Nhóm chức năng sử dụng đất/ Loại chức năng sử dụng của lô đất	Ký hiệu		Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch				
1	2	3		4	5	6	7
1	**Đất nhà ở**						- Đối với các ký hiệu hiện trạng, tên phân lớp thêm tiền tố: HT_ **(HT_DAT_NO_Nhaolienke)**
1.1	**Đất nhà ở liền kề**			DAT_NO_Nhaolienke	Vùng	Số 32	
1.2	**Đất nhà ở biệt thự**			DAT_NO_Nhaobietthu	Vùng	Số 56	- Đối với các ký hiệu quy hoach, tên phân lớp thêm tiền tố: **QHDH_ (QH_DAT_NO_Nhaolienke)**
1.3	**Đất nhà chung cư**			DAT_NO_Nhaochungcu	Vùng	Số 40	
1.4	**Đất nhà chung cư hỗn hợp**			DAT_NO_NhaochungcuHH	Vùng	Số 44	
1.5	**Đất nhà ở nông thôn, nhà ở làng xóm đô thị hóa**			DAT_NO_Nhaonongthon	Vùng	Số 57	
2	**Đất công trình hạ tầng xã hội**						- Ngoài ký hiệu sử dụng đất cần bổ sung các ký hiệu chức năng cụ thể như sau:
2.1	**Đất văn hóa**			DAT_CTHTXH_Vanhoa	Vùng	Số 243	 Trường trung học phổ thông
2.2	**Đất y tế**			DAT_CTHTXH_Yte	Vùng	Số 220	 Trường trung học cơ sở
2.3	**Đất giáo dục**						 Trường tiểu học
	- Trường THPT			DAT_CTHTXH_TruongTHPT	Vùng	Số 24	 Mầm non
	- Trường THCS, tiểu học, mầm non			DAT_CTHTXH_Truonghoc	Vùng	Số 15	 Trường dạy nghề

STT	Nhóm chức năng sử dụng đất/ Loại chức năng sử dụng của lô đất	Ký hiệu		Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch				
1	2	3		4	5	6	7
2.4	**Đất thể dục thể thao**			DAT_CTHTXH_Theducthethao	Vùng	Số 94	QG Chức năng cấp quốc gia CV Chức năng cấp vùng CT Chức năng cấp tỉnh ĐVO Chức năng cấp đơn vị ở
2.5	**Đất cây xanh sử dụng công cộng**			DAT_CTHTXH_CayxanhCC	Vùng	Số 72	
2.6	**Đất thương mại**			DAT_CTHTXD_ThuongmaiDV	Vùng	Số 12	
3	**Đất công trình sản xuất công nghiệp, TTCN, kho tàng**			DAT_CTSX_Congnghiep	Vùng	Số 192	
4	**Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo**			DAT_CT_Daotaonghiencuu	Vùng	Số 144	
5	**Đất cơ quan, trụ sở**			DAT_CT_Coquan	Vùng	Số 34	- Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp quốc gia, tên phân lớp thêm hậu tố : _QG **(QHDH_DAT_CTHTXH_Yte_QG)**
6	**Đất công trình dịch vụ**			DAT_CT_Dichvu	Vùng	Số 12	
7	**Đất công trình dịch vụ du lịch**			DAT_CT_Dulich	Vùng	Số 210	- Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp tỉnh, tên phân lớp thêm hậu tố : _CT **(QHDH_DAT_CTHTXH_Yte_CT)**
8	**Đất di tích, tôn giáo**			DAT_CT_Ditichtongiao	Vùng	Số 16	
9	**Đất cây xanh sử dụng hạn chế**			DAT_CT_Cayxanhhanche	Vùng	Số 94	
10	**Đất cây xanh chuyên dụng**			DAT_CT_Cayxanhchuyendung	Vùng	Số 126	

STT	Nhóm chức năng sử dụng đất/ Loại chức năng sử dụng của lô đất	Ký hiệu		Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch				
1	2	3		4	5	6	7
11	**Đường giao thông**			DAT_CTHTKT_DuongGT	Vùng	Số 251	- Ký hiệu chức năng được thể hiện ở định dạng điểm, có phân lớp gốc là layer 0 và quản lý theo phân lớp của ký hiệu sử dụng đất - Ký hiệu tô vùng (hach) được quản lý theo phân lớp sử dụng đất - Các chữ để chú thích, ký hiệu trong bản vẽ được quản lý theo phân lớp có tên : BV_Ten_Chugiai
12	**Đất bãi đỗ xe**			DAT_CTHTKT_Baidoxe	Vùng	Số 252	
13	**Đất nghĩa trang**			DAT_CTHTKT_Nghiatrang	Vùng	Số 251	
14	**Đất CT hạ tầng kỹ thuật khác**			DAT_CTHTKT_Hatangkhac	Vùng	Số 199	
15	**Đất an ninh**			DAT_CT_Anninh	Vùng	Số 64	
16	**Quốc phòng**			DAT_CT_Quocphong	Vùng	Số 79	
17	**Đất nông nghiệp và đất khác**						
17.1	**Đất sản xuất nông nghiệp**			DAT_NLK_Nongnghiep	Vùng	Số 3	
17.2	**Đất rừng đặc dụng**			DAT_NLK_Rungdacdung	Vùng	Số 148	
17.3	**Đất rừng phòng hộ**			DAT_NLK_Rungphongho	Vùng	Số 129	
17.4	**Đất rừng sản xuất**			DAT_NLK_Rungsanxuat	Vùng	Số 107	

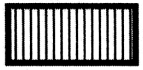
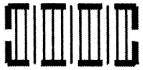
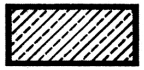
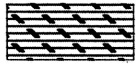
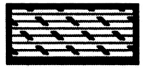
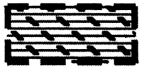
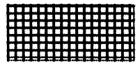
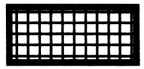
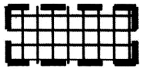
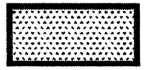
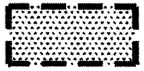
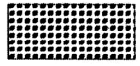
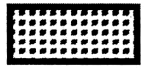
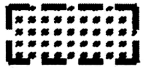
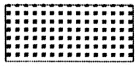
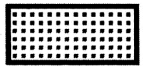
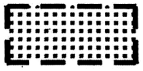
STT	Nhóm chức năng sử dụng đất/ Loại chức năng sử dụng của lô đất	Ký hiệu		Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch				
1	2	3		4	5	6	7
17.5	**Đất nuôi trồng thủy sản**			DAT_NLK_Thuysan	Vùng	Số 150	
17.6	**Đất chưa sử dụng**			DAT_NLK_Chuasudung	Vùng	Số 9	
17.7	**Hồ, ao, đầm**			DAT_NLK_Honuoc	Vùng	Số 154	
17.8	**Sông, suối, kênh, rạch**			DAT_NLK_Songsuoi	Vùng	Số 152	
17.9	**Mặt nước ven biển**			DAT_NLK_Matnuocbien	Vùng	Số 152	

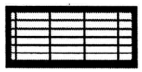
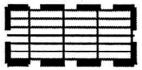
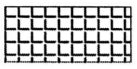
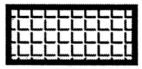
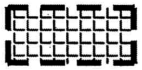
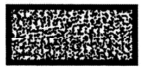
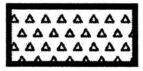
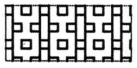
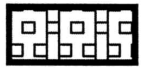
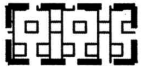
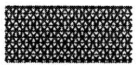
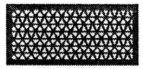
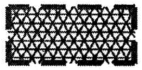
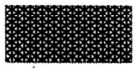
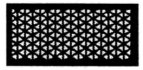
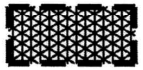
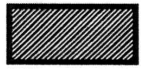
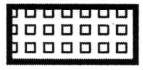
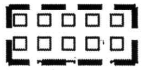
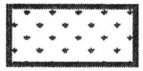
Mục 6. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng - tỷ lệ 1/5.000, tỷ lệ 1/10.000

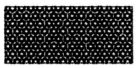
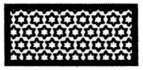
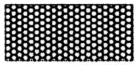
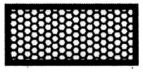
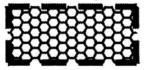
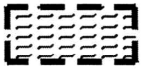
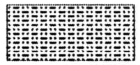
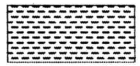
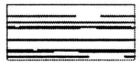
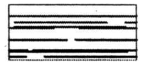
STT	Nhóm chức năng/Loại chức năng sử dụng đất	Ghi chú
I	**Khu vực xây dựng các chức năng**	
1	Phát triển dân cư đô thị	
2	Phát triển dân cư nông thôn	
3	Phát triển hỗn hợp (dân cư, dịch vụ)	
4	Dịch vụ - công cộng	Thể hiện các chức năng: Y tế, văn hóa, giáo dục, thương mại theo cấp phục vụ khu chức năng.
5	Cây xanh sử dụng công cộng	Thể hiện theo cấp phục vụ khu chức năng.
6	Cây xanh sử dụng hạn chế	
7	Cây xanh chuyên dụng	
8	Phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng	
9	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh, cấp cơ sở và khu chức năng.
10	Cơ quan, trụ sở	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp cơ sở và khu chức năng.
11	Trung tâm y tế	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh và cấp cơ sở.
12	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh và cấp cơ sở.
13	Phát triển dịch vụ, du lịch	

STT	Nhóm chức năng/Loại chức năng sử dụng đất	Ghi chú
14	Di tích, tôn giáo	
15	An ninh	
16	Quốc phòng	
17	Giao thông	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh, cấp cơ sở và khu chức năng.
18	Hạ tầng kỹ thuật khác	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh, cấp cơ sở và khu chức năng.
II	**Khu vực nông nghiệp và chức năng khác**	
1	Sản xuất nông nghiệp	
2	Lâm nghiệp (rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng)	
3	Nuôi trồng thủy sản	
4	Chưa sử dụng (đất bằng và đồi núi chưa sử dụng)	
5	Hồ, ao, đầm	
6	Sông, suối, kênh, rạch	
7	Mặt nước ven biển	

Mục 06 - Phụ lục 1. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chung Khu kinh tế, Khu du lịch quốc gia – Tỷ lệ 1/5.000; 1/10.000

STT	Nhóm chức năng Loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
I	**KHU VỰC XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG**							- Đối với các ký hiệu hiện trạng, tên phân lớp thêm tiền tố: HT_ **(Ví dụ: HT_DAT_KXD_Dancudothi)**
1	**Phát triển dân cư đô thị**				DAT_KXD_Dancudothi	Vùng	Số 30	
2	**Phát triển dân cư nông thôn**				DAT_KXD_Dancunongthon	Vùng	Số 57	- Đối với các ký hiệu quy hoạch đợt đầu, tên phân lớp thêm tiền tố: QHDD_ **(Ví dụ: QHDD_DAT_KXD_Dancudothi)**
3	**Phát triển hỗn hợp**				DAT_KXD_Honhop	Vùng	Số 22	
4	**Dịch vụ - công cộng**				DAT_KXD_Dichvucongcong	Vùng	Số 1	- Đối với các ký hiệu quy hoạch dài hạn, tên phân lớp thêm tiền tố: **QHDH_** **(Ví dụ: QHDH_DAT_KXD_Dancudothi)**
5	**Cây xanh sử dụng công cộng**				DAT_KXD_CayxanhCC	Vùng	Số 72	
6	**Cây xanh sử dụng hạn chế**				DAT_KXD_CayxanhSDHC	Vùng	Số 94	- Ngoài ký hiệu sử dụng đất cần bổ sung các ký hiệu chức năng cụ thể như sau:
7	**Cây xanh chuyên dụng**				DAT_KXD_CayxanhCD	Vùng	Số 126	**Công trình văn hóa phục vụ khu chức năng**
8	**Phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng**				DAT_KXD_Congnghiep	Vùng	Số 192	**Trường trung học phổ thông**
9	**Trung tâm đào tạo nghiên cứu**				DAT_KXD_Daotao	Vùng	Số 144	**Chợ** **Công trình y tế phục vụ khu chức năng**

STT	Nhóm chức năng Loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
10	**Cơ quan, trụ sở đô thị**				DAT_KXD_Coquantruso	Vùng	Số 34	- Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp quốc gia, tên phân lớp thêm hậu tố : _QG **(Ví dụ: QHDH_DAT_KXD_Yte_QG)**
11	**Trung tâm y tế**				DAT_KXD_Yte	Vùng	Số 220	
12	**Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao**				DAT_KXD_Vanhoathethao	Vùng	Số 94	Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp vùng, tên phân lớp thêm hậu tố : _CV **(Ví dụ: QHDH_DAT_KXD_Yte_CV)**
13	**Dịch vụ, du lịch**				DAT_KXD_Dulich	Vùng	Số 210	
14	**Di tích, tôn giáo**				DAT_KXD_Ditich	Vùng	Số 16	Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp tỉnh, tên phân lớp thêm hậu tố : _CT **(Ví dụ: QHDH_DAT_KXD_Yte_CT**
15	**An ninh**				DAT_KXD_Anninh	Vùng	Số 64	
16	**Quốc phòng**				DAT_KXD_Quocphong	Vùng	Số 79	
17	**Giao thông**				DAT_KXD_Giaothong	Vùng	Số 8	
18	**Hạ tầng kỹ thuật khác**				DAT_KXD_HTKTkhac	Vùng	Số 195	
II	**KHU VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ CHỨC NĂNG KHÁC**							
1	**Sản xuất nông nghiệp**				DAT_NNK_Nongnghiep	Vùng	Số 3	

STT	Nhóm chức năng Loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
2	**Lâm nghiệp**							- Ngoài ký hiệu sử dụng đất cần bổ sung các ký hiệu chức năng cụ thể như sau: (QG) Chức năng cấp quốc gia (CV) Chức năng cấp vùng (CT) Chức năng cấp tỉnh
	- Rừng đặc dụng				DAT_NNK_Rungdacdung	Vùng	Số 148	
	- Rừng phòng hộ				DAT_NNK_Rungphongho	Vùng	Số 129	
	- Rừng sản xuất				DAT_NNK_Rungsanxuat	Vùng	Số 107	
3	**Nuôi trồng thủy sản**				DAT_NNK_Thuysan	Vùng	Số 150	
4	**Chưa sử dụng**				DAT_NNK_Chuasudung	Vùng	Số 9	
5	**Hồ, ao, đầm**				DAT_NNK_Honuoc	Vùng	Số 154	- Ký hiệu chức năng được thể hiện ở định dạng điểm, có phân lớp gốc là layer 0 và quản lý theo phân lớp của ký hiệu sử dụng đất - Ký hiệu tô vùng (hach) được quản lý theo phân lớp sử dụng đất - Các chữ để chú thích, ký hiệu trong bản vẽ được quản lý theo phân lớp có tên : BV_Ten_Chugiai
6	Sông, suối, kênh, rạch				DAT_NNK_Songsuoi	Vùng	Số 152	
7	**Mặt nước ven biển**				DAT_NNK_Matnuocbien	Vùng	Số 152	

Mục 7. Quy định về thể hiện ký hiệu bản vẽ trong hồ sơ quy hoạch nông thôn

1. QUY ĐỊNH CHUNG

Hệ thống ký hiệu bản vẽ quy định tại Phụ lục này được sử dụng trong hồ sơ màu, hồ sơ đen trắng của nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch nông thôn theo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

Trong các đồ án quy hoạch nông thôn, hệ thống ký hiệu bản vẽ được quy định trên cơ sở hệ thống trợ giúp của phần mềm Auto CAD.

Đối với đồ án quy hoạch chung xây dựng xã hệ thống ký hiệu được thể hiện cho từng giai đoạn quy hoạch (ngắn hạn và dài hạn); Đối với đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn, hệ thống ký hiệu được thể hiện cho giai đoạn ngắn hạn.

Ngoài những quy định trong hệ thống ký hiệu này, khi thể hiện bản vẽ quy hoạch nông thôn còn phải tuân thủ theo các quy định ký hiệu chuyên ngành khác có liên quan.

Trong trường hợp sử dụng các ký hiệu chưa có trong quy định thì phải có ghi chú kèm theo.

Ký hiệu bản vẽ hiện trạng, sử dụng đất và định hướng phát triển không gian trong hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch nông thôn thực hiện theo KH-01 đến KH-03.

Ký hiệu bản vẽ hạ tầng kỹ thuật trong hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch nông thôn thực hiện theo quy định tại Phụ lục VIII của Thông tư này.

2. BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú (*)
1	**Đất nông nghiệp**	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	Gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

STT	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú (*)
		Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương); đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);
1.2	Đất lâm nghiệp	Đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; trong đó gồm đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng và đất đang được sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt.
1.4	Đất làm muối	Là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.
1.5	Đất nông nghiệp khác	Gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, kể cả các loại nhà khác gắn liền với khu vực chuồng trại để phục vụ cho chăn nuôi; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên

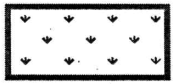
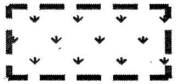
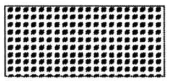
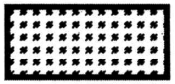
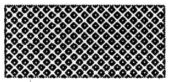
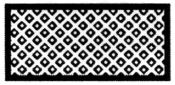
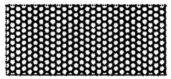
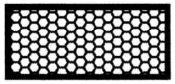
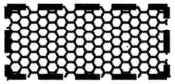
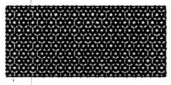
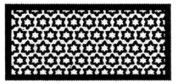
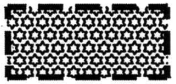
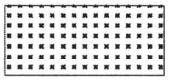
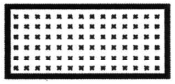
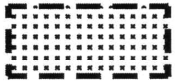
STT	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú (*)
		cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.
2	**Đất xây dựng**	
2.1	Đất ở	Đất ở tại nông thôn
2.2	Đất công cộng	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (chỉ tính đất các công trình phục vụ cấp cơ sở); đất xây dựng cơ sở văn hóa (không bao gồm các công trình kinh doanh văn hóa) đất sinh hoạt cộng đồng; đất chợ, điểm bưu điện - văn hóa xã
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (chỉ tính đất xây dựng các công trình phục vụ cấp cơ sở); đất vui chơi, giải trí công cộng (trừ bãi tắm)
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh; đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	Đất cụm công nghiệp, đất khu công nghiệp, đất khu chế xuất (nằm trên địa bàn xã), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp,
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất làm đồ gốm

STT	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú (*)
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (không tính đất các công trình phục vụ cấp cơ sở), bãi tắm biển; đất xây dựng cơ sở kinh doanh văn hóa, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở ngoại giao, đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác, đất thương mại dịch vụ,
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	
2.8.1	*Đất giao thông*	*Đất giao thông*
2.8.2	*Đất xử lý chất thải rắn*	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*
2.8.3	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa*	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*
2.8.4	*Đất hạ tầng kỹ thuật khác*	*Đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông (trừ điểm bưu điện - văn hóa xã), các công trình đầu mối phục vụ đời sống của người dân nông thôn như: cấp điện, cấp nước, thoát nước*
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	Đất thủy lợi; đất phi nông nghiệp khác (kho, trạm, trại...)
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	Đất quốc phòng, đất an ninh

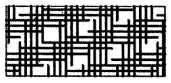
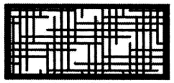
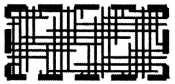
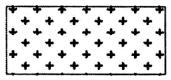
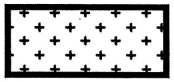
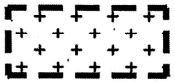
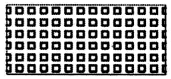
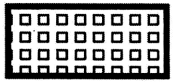
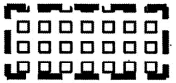
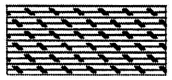
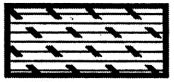
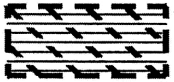
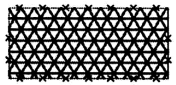
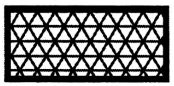
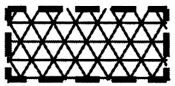
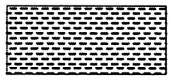
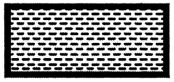
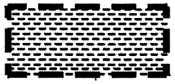
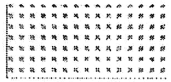
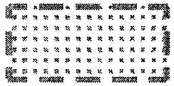
STT	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú (*)
3	Đất khác	
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối, đất có mặt nước chuyên dùng.
3.2	Đất chưa sử dụng	Đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây

(*) *Tên của các loại đất sử dụng trong phần Ghi chú được phù hợp với giải thích cách xác định tại phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 28/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.*

Mục 07 - Phụ lục 1. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong quy hoạch chung xã, đặc khu (không thuộc hệ thống đô thị) - Tỷ lệ 1/10.000; 1/25.000

STT	Tên ký hiệu	Các giai đoạn quy hoạch			Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch			
			Ngắn hạn	Dài hạn		
1	2	3	4	5	6	7
	PHẦN HIỆN TRẠNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN					
I	**Đất nông nghiệp**					+ Trong đồ án QHCT, không phân kỳ quy hoạch, ký hiệu sử dụng đất theo giai đoạn ngắn hạn
	- Đất trồng lúa				Số 3	
	- Đất trồng trọt khác				Số 94	
	- Đất rừng sản xuất				Số 107	
	- Đất rừng phòng hộ				Số 129	
	- Đất rừng đặc dụng				Số 148	
	- Đất nuôi trồng thủy sản				Số 144	
	- Đất làm muối				Số 126	
	- Đất nông nghiệp khác				Số 72	

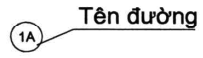
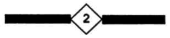
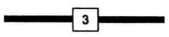
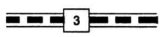
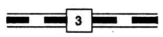
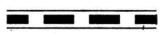
STT	Tên ký hiệu	Các giai đoạn quy hoạch			Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch			
			Ngắn hạn	Dài hạn		
1	2	3	4	5	6	7
II	**Đất xây dựng**					+ Trong đồ án QHCT ngoài ký hiệu sử dụng đất cần bổ sung các ký hiệu chức năng cụ thể như sau: Nhà văn hóa, thư viện, nhà hát. Rạp chiếu phim Bảo tàng Dịch vụ thương mại Trường phổ thông trung học Trường trung học cơ sở Trường tiểu học Nhà trẻ Trường dạy nghề
	- Đất ở				Số 57	
	- Đất công cộng				Số 1	
	- Đất cây xanh, thể dục thể thao				Số 76	
	- Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền				Số 16	
	- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề				Số 192	
	- Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng				Số 177	
	- Đất xây dựng các chức năng khác				Số 34	

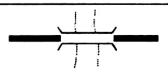
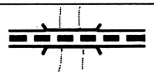
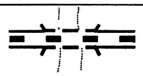
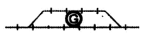
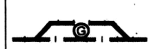
STT	Tên ký hiệu	Các giai đoạn quy hoạch			Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch			
			Ngắn hạn	Dài hạn		
1	2	3	4	5	6	7
	- Đất hạ tầng kỹ thuật					
	+ Đất xử lý chất thải rắn				Số 8	
	+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa				Số 251	 Phòng khám đa khoa, trạm y tế  Nhà hộ sinh  Trạm vệ sinh phòng dịch  Tôn giáo  Di tích
	+ Đất hạ tầng kỹ thuật khác				Số 195	
	- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất				Số 203	
	- Đất quốc phòng, an ninh				Số 69	
III	**Đất khác**					
	- Đất sông ngòi, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng				Số 152	
	- Đất chưa sử dụng				Số 73	

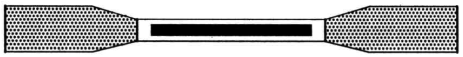
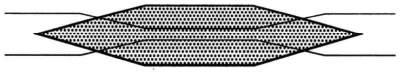
Mục 8. Quy định về thể hiện ký hiệu trong các bản vẽ hạ tầng kỹ thuật

(Thể hiện theo bản Auto CAD)

Mục 08 - Phụ lục 1. Quy định về thể hiện ký hiệu trong các bản vẽ hạ tầng kỹ thuật

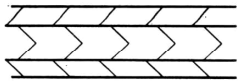
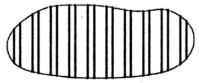
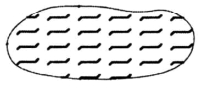
STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
1	**HỆ THỐNG GIAO THÔNG**							
	* Đường bộ:							
	- Đường cao tốc				HTKT_GT_Duongcaotoc	Đường	Số 7	CT1: Tên đường
	- Quốc lộ				HTKT_GT_Duongquoclo	Đường	--	
	- Đường tỉnh				HTKT_GT_Duongtinh	Đường	--	
	- Đường huyện				HTKT_GT_Duonghuyen	Đường	--	
	- Đường chính TP				HTKT_GT_DuongchinhTP	Đường	--	S: Diện tích Hatch màu số 8
	- Đường liên khu vực				HTKT_GT_Duonglienkhuvuc	Đường	--	
	- Đường chính khu vực				HTKT_GT_Duongchinhkhuvuc	Đường	--	
	- Bến bãi							
	. Bến xe khách, bus liên vùng, quốc tế				HTKT_GT_Benxe	Điểm	--	
	. Bến xe tải				HTKT_GT_Benxe	Điểm	--	
	. Bãi đỗ xe				HTKT_GT_Benxe	Điểm	--	
	- Trạm bán xăng dầu				HTKT_GT_Tramxang	Điểm	--	
	- Tuy-nen				HTKT_GT_Tuynen	Điểm	--	

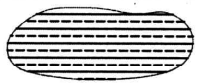
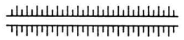
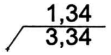
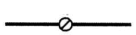
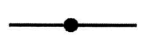
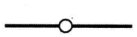
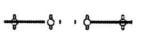
STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
	- Cầu bê tông				HTKT_GT_Caungam	Đường	Số 7	
	* Đường thủy:							
	- Tuyến:							
	. Trong nước				HTKT_GT_Duongthuy	Đường	Số 141	
	. Quốc tế				HTKT_GT_Duongthuy	Đường	Số 141	
	- Bến cảng:							
	. Tổng hợp				HTKT_GT_Bencang	Điểm	Số 5	2 : Cấp, hạng, quy mô cảng
	. Hành khách				HTKT_GT_Bencang	Điểm	--	
	. Hàng hóa				HTKT_GT_Bencang	Điểm	--	
	. Cảng cạn				HTKT_GT_Bencang	Điểm	--	
	. Chuyên dụng				HTKT_GT_Bencang	Điểm	--	
	. Bến phà				HTKT_GT_Bencang	Điểm	--	
	* Đường sắt:							
	- Đường sắt quốc gia:				HTKT_GT_Duongsat	Đường/ Điểm	Số 12	G: Nhà ga, bến đỗ
	- Đường sắt đô thị:							
	. Tàu điện ngầm				HTKT_GT_Duongsat	Đường/ Điểm	--	M: Ga tàu điện ngầm
	. Đường sắt trên cao				HTKT_GT_Duongsat	Đường/ Điểm	--	

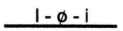
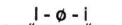
STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
	. Tàu điện bánh sắt				HTKT_GT_Duongsat	Đường/ Điểm	Số 12	
	. Tàu cao tốc				HTKT_GT_Duongsat			
	. Monorail				HTKT_GT_Duongsat			
	* Đường hàng không:							
	- Cảng hàng không quốc tế:				HTKT_GT_Hangkhong	Điểm	Số 7	2 : Cấp, hạng sân bay N : Sân bay ngoại hạng
	- Cảng hàng không nội địa:				HTKT_GT_Hangkhong	Điểm	--	
	- Sân bay:				HTKT_GT_Hangkhong	Điểm	--	
	- Tĩnh không đầu cuối sân bay:				HTKT_GT_Hangkhong	Đường/ Vùng	--	
	- Phạm vi cấm XD:				HTKT_GT_Hangkhong	Đường/ Vùng	--	
	- Ngầm				HTKT_GT_Caungam	Đường	Số 7	
	- Tuyến và điểm đỗ xe buýt				HTKT_GT_Benxe	Đường/ Điểm	--	

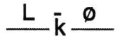
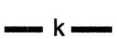
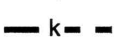
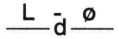
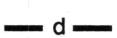
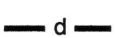
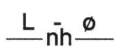
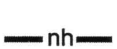
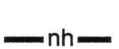
STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
	- Đường phố:							
	+ Tim đường				HTKT_GT_Timduong	Đường	Số 1	
	+ Lòng đường				HTKT_GT_Longduong	Đường	Số 7	
	+ Hè đường				HTKT_GT_Heduong	Đường	Số 5	
	+ Chỗ tránh xe							
	+Chỗ quay xe							r: Bán kính quay xe Đ: Đèn tín hiệu giao thông
	- Tọa độ $\frac{x}{y}$				HTKT_GT_Thietke	Điểm	Số 7	Kiểu dáng phụ thuộc vào người thiết kế
	- Cao độ thiết kế / Cao độ tự nhiên		24,5 / 24,8		HTKT_GT_Thietke	Điểm	--	
	- Hướng dốc		i=0,0005 L=325		HTKT_GT_Thietke	Điểm	--	i: Độ dốc dọc L: Chiều dài dốc (m)
	- Chỉ giới đường đỏ				HTKT_GT_Chigioi	Đường	Số 1	
	- Chỉ giới xây dựng				HTKT_GT_Chigioi	Đường	Số 7	

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
2	**CHUẨN BỊ KỸ THUẬT**							
	- Cống ngầm	L - D - i	L - D - i	L - D - i	HTKT_CBKT_Tuyen	Đường /chữ	Số 7	L: Chiều dài (m) D: Đường kính ống i: Độ dốc
	- Mương nắp đan				HTKT_CBKT_Tuyen	--	--	
	- Mương hở				HTKT_CBKT_Tuyen	--	--	
	- Trạm bơm tiêu				HTKT_CBKT_Tram	Điểm	--	
	- Giếng thu				HTKT_CBKT_Tram	--	--	
	- Cống qua đường				HTKT_CBKT_Tram	--	--	
	- Miệng xả				HTKT_CBKT_Tuyen	--	--	
	- Mương xả				HTKT_CBKT_Tuyen	--	--	
	- Cống ngăn triều				HTKT_CBKT_Tuyen	--	--	
	- Công trình tiêu năng				HTKT_CBKT_Tram	--	--	
	- Kè đá, tường chắn				HTKT_CBKT_Tuyen	--	--	
	S Đào / Đắp | H Đào TB / Đắp - W đất đào, đắp		1 | 0,5 500		HTKT_CBKT_Thietke	--	--	W: Khối lượng (m3) S: Diện tích (ha) H: Chiều cao (m)
	- Đường phân lưu chính				HTKT_CBKT_Thietke	Đường	Số 7	
	- Đường phân lưu phụ				HTKT_CBKT_Thietke	Đường	--	
	- Hướng thoát nước				HTKT_CBKT_Thietke	Điểm	--	
	- Cao độ nền XD (m) / Cao độ tự nhiên (m)		3,30 / 2,34		HTKT_CBKT_Thietke	--	--	

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
	- Đường đồng mức thiết kế				HTKT_CBKT_Thietkedongmuc	Đường	--	
	- Đất xây dựng thuận lợi	I			HTKT_CBKT_Phanloaidat	Điểm	Số 7	
	- Đất xây dựng ít thuận lợi				HTKT_CBKT_Phanloaidat	--	--	
	- Đất XD không thuận lợi				HTKT_CBKT_Phanloaidat	--	--	
	+ Do độ dốc				HTKT_CBKT_Phanloaidat	--	--	
	+ Do ngập lụt				HTKT_CBKT_Phanloaidat	--	--	
	+ Do lầy				HTKT_CBKT_Phanloaidat	--	--	
	- Đất bị ô nhiễm khí độc				HTKT_CBKT_Phanloaidat	--	--	
	- Khu vực hạ nền				HTKT_CBKT_Thietke	Vùng	Số 5	
	- Khu vực tôn nền				HTKT_CBKT_Thietke	--	--	
	- Khu vực nạo vét bùn				HTKT_CBKT_Thietke	--	--	

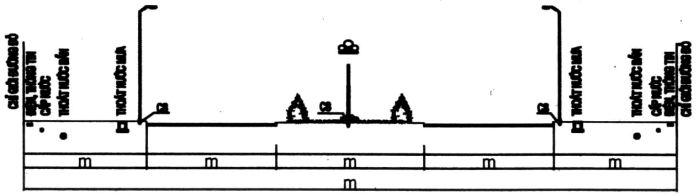
STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
	- Khu vực hạ mực nước ngầm				HTKT_CBKT_Thietke	Vùng	--	
	- Đê				HTKT_CBKT_Tuyen	Đường	Số 7	
	- Ta luy				HTKT_CBKT_Tuyen	Đường	Số 7	
	- Cao độ đáy (m) Cao độ mặt đất TK (m)				HTKT_CBKT_Thietke	Điểm	--	
3	**CÁP ĐIỆN**							
	* Tuyến:							
	- Nổi				HTKT_CD_Tuyen	Đường /Chữ	Số 1	22kv: loại tuyến dây cho mọi cấp điện áp
	- Ngầm				HTKT_CD_Tuyen	--	--	
	- Cột điện				HTKT_CD_Tuyen	--	--	
	* Đường điện chiếu sáng							
	- Đèn một phía				HTKT_CD_Chieusang	Đường /Điểm	Số 1	L: Khoảng cách hai cột
	- Đèn hai phía				HTKT_CD_Chieusang		--	
	* Nhà máy-trạm:							
	- Nhà máy thủy điện				HTKT_CD_Tram	Điểm	Số 150	
	- Nhà máy nhiệt điện				HTKT_CD_Tram	Điểm	Số 1	
	- Nhà máy điện hạt nhân				HTKT_CD_Tram	Điểm	--	

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
	- Nhà máy phong điện				HTKT_CD_Tram	Điểm	--	
	- Trạm 500KV				HTKT_CD_Tram	Điểm	--	
	- Trạm 220KV				HTKT_CD_Tram	Điểm	--	
	- Trạm 110KV				HTKT_CD_Tram	Điểm	--	
	- Trạm trung thế				HTKT_CD_Tram	Điểm	Số 1	
	- Trạm hạ thế				HTKT_CD_Tram	Điểm	--	
	- Trạm phát Diezel				HTKT_CD_Tram	Điểm	--	
4	**CẤP NƯỚC**							
	- Tuyến ống:							
	+ Nước sạch				HTKT_CN_Tuyen	Đường /Chữ	Số 5	l: Chiều dài tuyến o: Đường kính ống i: Độ dốc
	+ Nước thô				HTKT_CN_Tuyen		--	
	- Vùng có nước ngầm				HTKT_CN_Nguoncap	Vùng	--	
	- Vùng có nước ngầm bị ô nhiễm				HTKT_CN_Nguoncap	Vùng	--	
	- Kênh, mương cấp nước				HTKT_CN_Tuyen	Đường	--	
	- Đập nước				HTKT_CN_Congtrinh	Điểm	--	

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
	- Khu vực bảo vệ nguồn nước				HTKT_CN_Nguoncap	Vùng /Điểm	Số 140	
	- Nhà máy nước				HTKT_CN_Tram	Điểm	Số 5	
	- Trạm bơm cấp 1				HTKT_CN_Tram	Điểm	--	
	- Lỗ khoan thăm dò và **khai thác nước dưới đất**				HTKT_CN_Congtrinh	Điểm	Số 140	
	- Nguồn nước khoáng				HTKT_CN_Nguoncap	Điểm	--	
	- Nước ngầm lộ thiên				HTKT_CN_Nguoncap	Điểm	--	
	- Trạm bơm tăng áp				HTKT_CN_Tram	Điểm	Số 5	
	- Trạm bơm giếng				HTKT_CN_Tram	Điểm	--	
	- **Đài nước, bể chứa nước**				HTKT_CN_Tram	Điểm	--	
5	**CÁP NĂNG LƯỢNG KHÁC**							
	- Đường ống dẫn khí				HTKT_NLK_Tuyen	Đường	Số 15	L: Chiều dài ống ø: Đường kính ống
	- Trạm khí				HTKT_NLK_Tram	Điểm	--	
	- Đường ống xăng dầu				HTKT_NLK_Tuyen	Đường	--	
	- Trạm xăng dầu				HTKT_NLK_Tram	Điểm	--	
	- Đường ống cấp nhiệt				HTKT_NLK_Tuyen	Đường	--	

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
	- Bể chứa xăng dầu							
	+ Nổi	D	D		HTKT_NLK_Tram	Điểm	--	
	+ Chìm	D	D		HTKT_NLK_Tram	Điểm	--	
	- Giàn khoan dầu khí				HTKT_NLK_Tram	Điểm	Số 121	
6	**THÔNG TIN LIÊN LẠC**							
	- Tuyến cáp							
	+ Nổi	Z	Z	Z	HTKT_TTLL_Tuyen	Đường	Số 164	
	+ Chìm	Z	Z	Z	HTKT_TTLL_Tuyen	Đường	--	
	- Tổng đài bưu điện				HTKT_TTLL_Tram	Điểm	Số 122	
	- Trạm vệ tinh mặt đất				HTKT_TTLL_Tram	Điểm	--	
	- Cột Anten	30			HTKT_TTLL_Tram	Điểm	--	30: Chiều cao cột
	- Trạm điện thoại				HTKT_TTLL_Tram	Điểm	--	
7	**THOÁT NƯỚC THẢI, QL CTR VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG**							
	- Tuyến ống,Cống tự chảy	L-D-i	L-D-i	L-D-i	HTKT_TN_Tuyen	Đường /chữ	Số 7	L: Chiều dài (m) **D,Ợ: Đường kính (mm)** i: Độ dốc — Chiều nước chảy **Giếng tách nước bẩn**
	- Mương thoát chung **(nước mưa và nước bẩn)**	L-D-i	L-D-i B B		HTKT_TN_Tuyen	Đường /chữ	--	

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
	- Ống có áp lực	L-Ø	L-Ø	L-Ø	HTKT_TN_Tuyen	Đường /chữ	_ _	-B- Cống bao tách nước bẩn
	- Trạm xử lý nước thải				HTKT_TN_Tram	Điểm	_ _	
	- Điểm tập trung CTR	R	R	R	HTKT_CTR_Tram	Điểm	_ _	
	- Trạm trung chuyển CTR	R	R	R	HTKT_CTR_Tram	Điểm	_ _	+ Khu xử lý CTR gồm có 1 hay nhiều hạng mục: bãi chôn lấp hợp vệ sinh, XN phân hữu cơ tái chế chất vô cơ, lò đốt CTR.
	- Khu xử lý CTR	R	R	R	HTKT_CTR_Tram	Điểm	_ _	
	- Nghĩa trang				HTKT_NT_Tram	Điểm	_ _	+ Lò hỏa táng nếu có XD ở một góc của nghĩa trang
	- Khu vực ô nhiễm môi trường	Đ %			HTKT_MT_Vungonhiem	Vùng	_ _	- Loại ô nhiễm - Mức độ ô nhiễm Đ: Đất N: Nước K: Không khí O: Tiếng ồn ĐN: Hỗn hợp
	* Trạm bơm				HTKT_TN_Tram	Điểm	_ _	
	- Miệng xả				HTKT_TN_Tuyen	Điểm	_ _	
	- Cao độ đáy cống (m)		1,34 / 3,25		HTKT_TN_Thietke	Điểm	_ _	
8	**TỔNG HỢP ĐƯỜNG DÂY ĐƯỜNG ỐNG**							
	- Tuyến điện nổi	đ	đ	đ	HTKT_TH_Capdien	Đường /chữ	Số 1	

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
	- Tuyến điện ngầm	đ	đ	đ	HTKT_TH_Capdien	Đường /chữ		
	- Tuyến thông tin nổi	T	T	T	HTKT_TH_TTLL		Số 164	
	- Tuyến thông tin ngầm	T	T	T	HTKT_TH_TTLL			
	- Đường ống dẫn dầu	d	d	d	HTKT_TH_NLK		Số 15	
	- Đường ống dẫn khí đốt	k	k	k	HTKT_TH_NLK			
	- Đường ống cấp nhiệt	nh	nh	nh	HTKT_TH_NLK			
	- Đường ống cấp nước	N	N	N	HTKT_TH_Capnuoc		Số 7	
	- Cống ngầm thoát nước mưa	M	M	M	HTKT_TH_Thoatnuoc			
	- Cống ngầm thoát nước thải	c	c	c	HTKT_TH_Thoatnuoc			
	- Cống ngầm có áp	ca	ca	ca	HTKT_TH_Thoatnuoc			
	- Mương có nắp đan	mn	mn	mn	HTKT_TH_Thoatnuoc			
	- Mương hở	mh	mh	mh	HTKT_TH_Thoatnuoc			
	- Cống thoát nước chung	mc	mc	mc	HTKT_TH_Thoatnuoc			
	- Mặt cắt ngang điển hình							

PHỤ LỤC II

Quy định chi tiết về cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phần 1. Quy định về sản phẩm Cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Hồ sơ giấy pháp lý gồm thuyết minh, bản vẽ, các tài liệu văn bản in được xác nhận tính pháp lý nộp lưu trữ.

2. Hồ sơ điện tử gồm:

a) Cơ sở dữ liệu số cơ bản (HoSoBASIC): Các tệp tin bản vẽ và văn bản gốc được in ấn để ký và đóng dấu xác nhận tính pháp lý.

b) Cơ sở dữ liệu số pháp lý (HoSoScan): Các tệp tin số hóa (quét) của toàn bộ hồ sơ giấy pháp lý.

c) Cơ sở dữ liệu số địa lý (HoSoGIS): Các tệp tin bản vẽ của cơ sở dữ liệu gốc được chuyển đổi sang dữ liệu địa lý.

* Định dạng trình bày ký tự trong các cơ sở dữ liệu sử dụng bộ mã ký tự Unicode theo tiêu chuẩn TCVN 6909:2001.

3. Lưu trữ hồ sơ điện tử theo cấu trúc sau:

CSDL_<Tên đồ án quy hoạch> Trong đó có 3 thư mục dữ liệu

HoSoBASIC	HoSoScan	HoSoGIS
BanVe	BanVe	HienTrang.*
VanBan	VanBan	QuyHoach.*
	<MaHoSo>.xlsx	NenDiaHinh.*
		MocGioi.*
		<Tên ĐAQH>.**

*(*) Tệp tin đóng gói dữ liệu GIS (định dạng *.gdb, *.gpkg hoặc định dạng địa lý khác phù hợp)*

*(**) Tệp tin tổng hợp cơ sở dữ liệu GIS của đồ án quy hoạch (định dạng *.aprx, *.ppkx, *.mxd, *.mpk, *.qgz hoặc định dạng địa lý khác phù hợp)*

4. Yêu cầu về cơ sở dữ liệu số cơ bản (HoSoBASIC)

- Các tệp tin bản vẽ được lưu trữ vào thư mục BanVe, trong trường hợp bản vẽ có nhiều tệp tin đính kèm thì lưu vào các thư mục con;

- Các tệp tin văn bản được lưu trữ vào thư mục VanBan.

5. Yêu cầu về cơ sở dữ liệu số pháp lý (HoSoScan)

a) Định dạng cơ sở dữ liệu số pháp lý

- Tệp văn bản, thuyết minh, báo cáo được số hóa từ tài liệu định dạng giấy: Đinh dạng Portable Document Format (PDF, PDF/A); ảnh màu (nếu có), độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ quét 1:1; các tệp được lưu trữ theo cấu trúc và cách đặt tên quy định tại khoản b.

- Bản vẽ quy hoạch giấy được số hóa định dạng JPG, độ phân giải từ 300 dpi trở lên, tỷ lệ quét 1:1; các tờ bản vẽ được lưu trữ theo cấu trúc và cách đặt tên quy định tại khoản b.

b) Cấu trúc thư mục và cách đặt tên

- Thư mục BanVe: Gồm các thư mục con tên của các bản vẽ được số hóa, trong mỗi thư mục là các tệp tin (tờ) bản đồ được số hóa, lưu tên file trùng tên thư mục và bổ sung số thứ tự của mảnh bản đồ (trong trường hợp có 01 tờ thì không phải đánh số);

- Thư mục VanBan: Gồm các tệp tin pdf của từng văn bản được số hóa;

- Tệp tin <MaHoSo>.xlsx: Nhập thông tin đặc tả về hồ sơ bao gồm 3 bảng (sheet):

+ HoSo (Hồ sơ gồm 19 cột thông tin): Mã hồ sơ; Mã thông tin quy hoạch; Tên đồ án; Loại quy hoạch; Tỷ lệ; Số quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch; Ngày quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch; Số quyết định phê duyệt quy hoạch; Ngày ra quyết định phê duyệt quy hoạch; Đơn vị tư vấn lập quy hoạch; Đơn vị ra quyết định phê duyệt quy hoạch; Tình trạng; Hệ tọa độ; Địa điểm; Chủ đầu tư; Thư mục; Có HoSoBASIC; Có HoSoGIS; Từ khóa; Ghi chú.

+ BanVe (Bản vẽ gồm 8 cột thông tin): Mã hồ sơ; Số hiệu bản vẽ; Tên rút gọn; Tên bản Vẽ; Số tờ; Tên thư mục; Tỷ lệ; Ghi chú.

+ VanBan (Văn bản gồm 10 cột thông tin): Mã hồ sơ; Mã văn bản/Tên file; Tên văn bản; Loại văn bản; Số hiệu văn bản; Trích yếu; Ngày ký; Đơn vị ban hành; Số trang; Ghi chú.

6. Yêu cầu về cơ sở dữ liệu số địa lý (HoSoGIS)

a) Cấu trúc dữ liệu địa lý

- Cơ sở dữ liệu số địa lý được đóng gói ở định dạng phần mềm GIS phù hợp. Cơ sở dữ liệu địa lý gồm 04 cơ sở dữ liệu chính, trong đó có các Nhóm dữ liệu chuyên đề và các Lớp dữ liệu.

- Các cơ sở dữ liệu chính gồm:

+ Cơ sở dữ liệu nền địa hình (NenDiaHinh.*): Đối với cơ sở dữ liệu nền địa hình là cơ sở dữ liệu nền địa lý do ngành Nông nghiệp và Môi trường cung cấp theo quy định của Luật Đo đạc và Bản đồ thì giữ nguyên và tích hợp vào cơ sở dữ liệu. Trong trường hợp dữ liệu nền địa hình được căn cứ vào dữ liệu số khác (khảo sát, đo đạc bổ sung) thì phải được chuyển đổi thành cơ sở dữ liệu địa lý, bảo đảm yêu cầu về chất lượng và kỹ thuật theo quy định về hoạt động đo đạc và bản đồ.

+ Cơ sở dữ liệu hiện trạng (HienTrang.*) bao gồm 14 nhóm dữ liệu chuyên đề và các lớp dữ liệu được chuyển đổi từ các bản vẽ hiện trạng quy hoạch đô thị và nông thôn;

+ Cơ sở dữ liệu quy hoạch (QuyHoach.*) bao gồm 14 nhóm dữ liệu chuyên đề và lớp dữ liệu được chuyển đổi từ các bản vẽ quy hoạch đô thị và nông thôn;

+ Cơ sở dữ liệu mốc giới quy hoạch (MocGioi.*) bao gồm 01 nhóm dữ liệu chuyên đề và lớp dữ liệu được chuyển đổi từ các bản vẽ của hồ sơ mốc giới quy hoạch đô thị và nông thôn;

b) Nguyên tắc đặt tên nhóm/lớp dữ liệu địa lý:

<Tên nhóm dữ liệu>: Viết chữ tiếng Việt không dấu, liền nhau, các từ phân biệt bằng chữ cái hoa đầu tiên của từ

<Tên lớp dữ liệu>: <Lớp dữ liệu>_<Kiểu dữ liệu>

Trong đó:

<Lớp dữ liệu>: Viết chữ tiếng Việt không dấu, liền nhau, các từ phân biệt bằng chữ cái hoa đầu tiên của từ

<Kiểu dữ liệu>: A - Vùng; P - Điểm; L - Đường

- Kết quả trình bày tổng hợp cơ sở dữ liệu địa lý theo các Nhóm (Hiện trạng/Quy Hoạch/Nền địa hình) và các chuyên đề, lưu vào 01 tệp tin duy nhất (định dạng *.aprx, *.ppkx, *.mxd, *.mpk, *.qgz hoặc định dạng địa lý khác phù hợp) để tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Ký hiệu trình bày, thể hiện tổng hợp cơ sở dữ liệu tham chiếu theo các Mục tại Phụ lục I của Thông tư này.

- Các lớp dữ liệu trong cơ sở dữ liệu bắt buộc phải có trường thuộc tính: Mã hồ sơ trùng với Mã hồ sơ trong cơ sở dữ liệu số pháp lý (HoSoScan); Mã thông tin quy hoạch nhập theo Nghị định số 111/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/9/2024 Quy định về hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

Phần 2. Bảng quy định các nhóm dữ liệu địa lý

TT	Cơ sở dữ liệu/ Nhóm dữ liệu chuyên đề	Nội dung dữ liệu
I	**Cơ sở dữ liệu nền địa hình**	**NenDiaHinh.*** Chứa các lớp dữ liệu địa lý của cơ sở dữ liệu nền địa hình do cơ quan chuyên môn khảo sát, đo đạc lập, bảo đảm yêu cầu về chất lượng và kỹ thuật theo quy định về hoạt động đo đạc và bản đồ
II	**Cơ sở dữ liệu hiện trạng**	**HienTrang.***
1	Vị trí ranh giới	Chứa các lớp dữ liệu về vị trí, địa giới hành chính, ranh giới nghiên cứu quy hoạch
2	Hiện trạng sử dụng đất	Chứa các lớp dữ liệu về Hiện trạng sử dụng đất

TT	Cơ sở dữ liệu/ Nhóm dữ liệu chuyên đề	Nội dung dữ liệu
3	Hiện trạng không gian kiến trúc cảnh quan	Chứa các lớp dữ liệu về Hiện trạng kiến trúc cảnh quan
4	Đánh giá hiện trạng đất xây dựng	Chứa các lớp dữ liệu về Đánh giá đất xây dựng
5	Hiện trạng giao thông	Chứa các lớp dữ liệu về Hiện trạng giao thông
6	Hiện trạng Chỉ giới đường đỏ, Chỉ giới xây dựng, Hành lang hạ tầng kỹ thuật	Chứa các lớp dữ liệu về Hiện trạng chỉ giới đường đỏ và hành lang bảo vệ các tuyến HTKT
7	Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật	Chứa các lớp dữ liệu về Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật (San nền và thoát nước mưa)
8	Hiện trạng thoát nước thải và vệ sinh môi trường	Chứa các lớp dữ liệu về Hiện trạng thoát nước thải và vệ sinh môi trường
9	Hiện trạng cấp nước	Chứa các lớp dữ liệu về Hiện trạng cấp nước
10	Hiện trạng cấp điện	Chứa các lớp dữ liệu về Hiện trạng cấp điện
11	Hiện trạng thông tin liên lạc	Chứa các lớp dữ liệu về Hiện trạng thông tin liên lạc
12	Đánh giá hiện trạng môi trường	Chứa các lớp dữ liệu về Hiện trạng môi trường
13	Hiện trạng công trình ngầm	Chứa các lớp dữ liệu về Hiện trạng công trình ngầm
14	Hiện trạng năng lượng	Chứa các lớp dữ liệu về Hiện trạng năng lượng

TT	Cơ sở dữ liệu/ Nhóm dữ liệu chuyên đề	Nội dung dữ liệu
III	**Cơ sở dữ liệu quy hoạch**	**QuyHoach.***
1	Vị trí ranh giới	Chứa các lớp dữ liệu về Vị trí và Ranh giới (Địa giới hành chính, ranh giới nghiên cứu quy hoạch)
2	Quy hoạch sử dụng đất	Chứa các lớp dữ liệu về Quy hoạch sử dụng đất
3	Thiết kế đô thị	Chứa các lớp dữ liệu về Thiết kế đô thị
4	Quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan	Chứa các lớp dữ liệu về Định hướng phát triển không gian, kiến trúc cảnh quan
5	Quy hoạch giao thông	Chứa các lớp dữ liệu về Quy hoạch giao thông
6	Quy hoạch Chỉ giới đường đỏ, Chỉ giới xây dựng, Hành lang hạ tầng kỹ thuật	Chứa các lớp dữ liệu về Quy hoạch chỉ giới đường đỏ và hành lang bảo vệ các tuyến HTKT
7	Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật	Chứa các lớp dữ liệu về Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật (San nền và thoát nước mưa)
8	Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường	Chứa các lớp dữ liệu về Quy hoạch thoát nước thải, chất thải rắn và vệ sinh môi trường
9	Quy hoạch cấp nước	Chứa các lớp dữ liệu về Quy hoạch cấp nước
10	Quy hoạch cấp điện	Chứa các lớp dữ liệu về Quy hoạch cấp điện

TT	Cơ sở dữ liệu/ Nhóm dữ liệu chuyên đề	Nội dung dữ liệu
11	Quy hoạch thông tin liên lạc	Chứa các lớp dữ liệu về Quy hoạch thông tin liên lạc
12	Giải pháp bảo vệ môi trường	Chứa các lớp dữ liệu về Giải pháp bảo vệ môi trường
13	Quy hoạch công trình ngầm	Chứa các lớp dữ liệu về Quy hoạch công trình ngầm
14	Quy hoạch năng lượng	Chứa các lớp dữ liệu về Quy hoạch năng lượng
IV	**Cơ sở dữ liệu mốc giới quy hoạch**	**MocGioi.***
1	Mốc giới quy hoạch	Chứa các lớp dữ liệu của hồ sơ mốc giới quy hoạch

*(*) Tệp tin đóng gói dữ liệu GIS (định dạng *.gdb, *.gpkg hoặc định dạng địa lý khác phù hợp)*

Phần 3. Bảng quy định chi tiết các lớp dữ liệu địa lý

(Nội dung tham khảo cho các địa phương trong quá trình thực hiện)

(1) Cơ sở dữ liệu hiện trạng - HienTrang.*

** Tệp tin đóng gói dữ liệu GIS (định dạng *.gdb, *.gpkg hoặc định dạng địa lý khác phù hợp)*

Chuyên đề	Tên nhóm dữ liệu (Feature Dataset)	TT	Tên lớp dữ liệu (Feature Class)	Mô tả (Alias)	Kiểu dữ liệu
1. Vị trí ranh giới	ViTriRanhGioi	1	TenDonViHanhChinh_P	Tên đơn vị hành chính	Điểm
		2	RanhGioiHanhChinh_L	Ranh giới hành chính	Đường
		3	RanhGioiQuyHoach_A	Ranh giới quy hoạch	Vùng
2. Hiện trạng sử dụng đất	HienTrangSuDungDat	4	ChucNangCongTrinh_P	Chức năng công trình	Điểm
		5	ChucNangSuDungDat_A	Chức năng sử dụng đất	Vùng
		6	PhanVungSDDkhac_A	Phân vùng sử dụng đất khác	Vùng
3. Hiện trạng không gian kiến trúc cảnh quan	HienTrangKhongGian KienTrucCanhQuan	7	CongTrinh_A	Hiện trạng công trình dạng vùng	Vùng
		8	CongTrinh_L	Hiện trạng công trình dạng đường	Đường
4. Đánh giá hiện trạng đất xây dựng	DanhGiaHienTrangDat Xaydung	9	DuAnLienQuan_A	Dự án liên quan	Vùng
		10	PhanVungDanhGia_A	Phân vùng đánh giá	Vùng
5. Hiện trạng giao thông	HienTrangGiaoThong	11	CongTrinhGiaoThong_P	Công trình giao thông dạng điểm	Điểm
		12	CongTrinhGiaoThong_L	Công trình giao thông dạng đường	Đường
		13	CongTrinhGiaoThong_A	Công trình giao thông dạng vùng	Vùng
		14	MangLuoiGiaoThongDuongBo_L	Mạng lưới giao thông đường bộ dạng đường (tim đường)	Đường

Chuyên đề	Tên nhóm dữ liệu (Feature Dataset)	TT	Tên lớp dữ liệu (Feature Class)	Mô tả (Alias)	Kiểu dữ liệu
		15	MangLuoiGiaoThongDuongBo_A	Mạng lưới giao thông đường bộ dạng vùng	Vùng
		16	MangLuoiGiaoThongDuongSat_L	Mạng lưới giao thông đường sắt	Đường
		17	MangLuoiGiaoThongDuongThuy_L	Mạng lưới giao thông đường thủy	Đường
		18	MangLuoiGiaoThongDuongKhong_L	Mạng lưới giao thông đường không	Đường
		19	MangLuoiTuyenBus_L	Mạng lưới tuyến Bus	Đường
		20	BoViaDaiPhanCach_L	Bó vỉa và dải phân cách	Đường
		21	HuongDi_L	Hướng đi	Đường
		22	MatCatNgang_L	Mặt cắt ngang	Đường
6. Hiện trạng Chỉ giới đường đỏ, Chỉ giới xây dựng, Hành lang hạ tầng kỹ thuật	HienTrangCGDD_CGXDHanhLangHTKT	23	ChiGioiXayDung_L	Chỉ giới xây dựng	Đường
		24	ChiGioiDuongDo_L	Chỉ giới đường đỏ	Đường
		25	HanhLangAnToan_L	Hành lang an toàn	Đường
7. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật	HienTrangChuanBiKyThuat	26	CaoDoNen_P	Cao độ nền	Điểm
		27	CongTrinhCBKT_P	Công trình chuẩn bị kỹ thuật dạng điểm	Điểm
		28	CongTrinhCBKT_L	Công trình chuẩn bị kỹ thuật dạng đường	Đường
		29	CongTrinhCBKT_A	Công trình chuẩn bị kỹ thuật dạng vùng	Vùng
		30	MangLuoiThoatNuocMua_L	Mạng lưới thoát nước mưa	Đường

Chuyên đề	Tên nhóm dữ liệu (Feature Dataset)	TT	Tên lớp dữ liệu (Feature Class)	Mô tả (Alias)	Kiểu dữ liệu
		31	CaoDoCongTNM_P	Cao độ cống thoát nước mưa	Điểm
		32	HuongThoatNuocMua_L	Hướng thoát nước mưa	Đường
		33	MatNuoc_A	Mặt nước	Vùng
		34	PhanLuuThoatNuocMua_L	Phân lưu thoát nước mưa	Đường
		35	PhanVungLuuVuc_A	Phân vùng lưu vực	Vùng
8. Hiện trạng thoát nước thải và vệ sinh môi trường	HienTrangThoatNuocThaiVSMT	36	CaoDoCongThoatTNT_P	Cao độ cống thoát nước thải	Điểm
		37	MangLuoiThoatNuocThai_L	Mạng lưới thoát nước thải	Đường
		38	HuongThoatNuocThai_L	Hướng thoát nước thải	Đường
		39	PhanLuuThoatNuocThai_L	Phân lưu thoát nước	Đường
		40	CongTrinhTNTvaVSMT_P	Công trình thoát nước thải và vệ sinh môi trường dạng điểm	Điểm
		41	CongTrinhTNTvaVSMT_L	Công trình thoát nước thải và vệ sinh môi trường dạng đường	Đường
		44	CongTrinhTNTvaVSMT_A	Công trình thoát nước thải và vệ sinh môi trường dạng vùng	Vùng
9. Hiện trạng cấp nước	HienTrangCapNuoc	45	MangLuoiCapNuoc_L	Mạng lưới cấp nước	Đường
		46	DiemDauNoi_P	Điểm đấu nối	Điểm
		47	PhanVungCapNuoc_A	Phân vùng cấp nước	Vùng
		48	CongtrinhCapNuocPCCC_P	Công trình cấp nước PCCC dạng điểm	Điểm

Chuyên đề	Tên nhóm dữ liệu (Feature Dataset)	TT	Tên lớp dữ liệu (Feature Class)	Mô tả (Alias)	Kiểu dữ liệu
		49	CongtrinhCapNuocPCCC_A	Công trình cấp nước PCCC dạng vùng	Vùng
10. Hiện trạng cấp điện	HienTrangCapDien	50	MangLuoiPhanPhoiDien_L	Mạng lưới phân phối điện	Đường
		52	MangLuoiChieuSang_L	Mạng lưới chiếu sáng	Đường
		53	CongTrinhCapDien_P	Công trình cấp điện dạng điểm	Điểm
		54	CongTrinhCapDien_A	Công trình cấp điện dạng vùng	Vùng
		55	CongTrinhChieuSang_P	Công trình chiếu sáng	Điểm
		56	PhanVungCapDien_A	Phân vùng cấp điện	Vùng
11. Hiện trạng thông tin liên lạc	HienTrangThongTin LienLac	57	MangLuoiCapThongTin_L	Mạng lưới cáp thông tin	Đường
		58	CongTrinhThongTin_P	Công trình thông tin dạng điểm	Điểm
		59	CongTrinhThongTin_A	Công trình thông tin dạng vùng	Vùng
		60	PhanVungPhucVu_A	Phân vùng phục vụ	Vùng
12. Đánh giá hiện trạng môi trường	DanhGiaHienTrang MoiTruong	61	DanhGiaMoiTruong_P	Đánh giá môi trường dạng điểm	Điểm
		62	DanhGiaMoiTruong_L	Đánh giá môi trường dạng đường	Đường
		63	DanhGiaMoiTruong_A	Đánh giá môi trường dạng vùng	Vùng
		64	DiemQuanTrac_P	Điểm quan trắc	Điểm
13. Hiện trạng công trình ngầm	HienTrangCongTrinh Ngam	65	CongTrinhNgam_A	Công trình ngầm dạng vùng	Vùng
		66	CongTrinhNgam_L	Công trình ngầm dạng đường	Đường
		67	CongTrinhNgam_P	Công trình ngầm dạng điểm	Điểm

Chuyên đề	Tên nhóm dữ liệu (Feature Dataset)	TT	Tên lớp dữ liệu (Feature Class)	Mô tả (Alias)	Kiểu dữ liệu
14.Hiện trạng năng lượng	HienTrangNangLuong	68	MangLuoiNangLuong_L	Mạng lưới năng lượng	Đường
		69	CongTrinhNangLuong_P	Công trình năng lượng dạng điểm	Điểm
		70	CongTrinhNangLuong_A	Công trình năng lượng dạng vùng	Vùng

Tổng số: 14 nhóm dữ liệu chuyên đề và 70 lớp dữ liệu

Trong trường hợp phát sinh các lớp dữ liệu chưa được quy định thì tạo mới theo nguyên tắc đặt tên nhóm/lớp dữ liệu địa lý (Phần 1, mục 6, khoản b)

(2) Cơ sở dữ liệu quy hoạch - QuyHoach.*

** Tệp tin đóng gói dữ liệu GIS (định dạng *.gdb, *.gpkg hoặc định dạng địa lý khác phù hợp)*

Chuyên đề	Tên nhóm dữ liệu (Feature Dataset)	TT	Tên lớp dữ liệu (Feature Class)	Lớp dữ liệu (Alias)	Kiểu DL
1. Vị trí ranh giới	ViTriRanhGioi	1	TenDonViHanhChinh_P	Tên đơn vị hành chính	Điểm
		2	RanhGioiHanhChinh_L	Ranh giới hành chính	Đường
		3	RanhGioiQuyHoach_A	Ranh giới quy hoạch	Vùng
2. Quy hoạch sử dụng đất	QuyHoachSuDungDat	4	ChucNangCongTrinh_P	Chức năng công trình	Điểm
		5	ChucNangSuDungDat_A	Chức năng sử dụng đất	Vùng
		6	PhanOQuyHoach_A	Phân ô quy hoạch	Vùng
		7	PhanKhuQuyHoach_A	Phân khu quy hoạch	Vùng
		8	PhanVungSDDkhac_A	Phân vùng sử dụng đất khác	Vùng

Chuyên đề	Tên nhóm dữ liệu (Feature Dataset)	TT	Tên lớp dữ liệu (Feature Class)	Lớp dữ liệu (Alias)	Kiểu DL
3. Thiết kế đô thị	ThietkeDoThi	9	DiemNhanChinh_P	Điểm nhấn chính	Điểm
		10	TuyenTKDT_L	Tuyến thiết kế đô thị	Đường
		11	KhuVucPhoiCanh_A	Khu vực dựng phối cảnh	Vùng
4. Quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan	QuyHoachKhongGian KienTrucCanhQuan	12	CongTrinh_A	Quy hoạch công trình dạng vùng	Vùng
		13	CongTrinh_L	Quy hoạch công trình dạng đường	Đường
		14	KhongGianKTCQ_A	Không gian kiến trúc cảnh quan dạng vùng	Vùng
		15	KhongGianKTCQ_L	Không gian kiến trúc cảnh quan dạng đường	Đường
		16	CayXanh_P	Cây xanh dạng điểm	Điểm
5. Quy hoạch giao thông	QuyHoachGiaoThong	17	CongTrinhGiaoThong_P	Công trình giao thông dạng điểm	Điểm
		18	CongTrinhGiaoThong_L	Công trình giao thông dạng đường	Đường
		19	CongTrinhGiaoThong_A	Công trình giao thông dạng vùng	Vùng
		20	MangLuoiGiaoThongDuongBo_L	Mạng lưới giao thông đường bộ dạng đường (tim đường)	Đường
		21	MangLuoiGiaoThongDuongBo_A	Mạng lưới giao thông đường bộ dạng vùng	Vùng
		22	MangLuoiGiaoThongDuongSat_L	Mạng lưới giao thông đường sắt	Đường
		23	MangLuoiGiaoThongDuongThuy_L	Mạng lưới giao thông đường thủy	Đường
		24	MangLuoiGiaoThongDuongKhong_L	Mạng lưới giao thông đường không	Đường

Chuyên đề	Tên nhóm dữ liệu (Feature Dataset)	TT	Tên lớp dữ liệu (Feature Class)	Lớp dữ liệu (Alias)	Kiểu DL
		25	MangLuoiTuyenBus_L	Mạng lưới tuyến Bus	Đường
		26	BoViaDaiPhanCach_L	Bó vỉa và dải phân cách	Đường
		27	HuongDi_L	Hướng đi	Đường
		28	MatCatNgang_L	Mặt cắt ngang	Đường
		29	DiemToaDoTimDuongChuyenHuongTimDuong_P	Điểm tọa độ tim đường, điểm chuyển hướng tim đường	Điểm
		30	BanKinhBoViaBanKinhTimDuong_P	Bán kính bó vỉa, bán kính tim đường	Điểm
6. Quy hoạch Chỉ giới đường đỏ, Chỉ giới xây dựng, Hành lang hạ tầng kỹ thuật	QuyHoachCGDD_CGXDHanhLangHTKT	31	ChiGioiXayDung_L	Chỉ giới xây dựng	Đường
		32	ChiGioiDuongDo_L	Chỉ giới đường đỏ	Đường
		33	HanhLangAnToan_L	Hành lang an toàn	Đường
7. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật	QuyHoachChuanBiKyThuat	34	CaoDoNen_P	Cao độ nền	Điểm
		35	DongMucThietKe_L	Đồng mức thiết kế	Đường
		36	ThongTinSanNen_P	Thông tin san nền dạng điểm	Điểm
		37	PhanVungSanNen_A	Phân vùng san nền	Vùng
		38	CongTrinhCBKT_P	Công trình chuẩn bị kỹ thuật dạng điểm	Điểm
		39	CongTrinhCBKT_L	Công trình chuẩn bị kỹ thuật dạng đường	Đường
		40	CongTrinhCBKT_A	Công trình chuẩn bị kỹ thuật dạng vùng	Vùng

Chuyên đề	Tên nhóm dữ liệu (Feature Dataset)	TT	Tên lớp dữ liệu (Feature Class)	Lớp dữ liệu (Alias)	Kiểu DL
		41	MangLuoiThoatNuocMua_L	Mạng lưới thoát nước mưa	Đường
		42	CaoDoCongTNM_P	Cao độ cống thoát nước mưa	Điểm
		43	HuongThoatNuocMua_L	Hướng thoát nước mưa	Đường
		44	MatNuoc_A	Mặt nước	Vùng
		45	PhanLuuThoatNuocMua_L	Phân lưu thoát nước mưa	Đường
		46	PhanVungLuuVuc_A	Phân vùng lưu vực	Vùng
8. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường	QuyHoachThoatNuocThaiVSMT	47	CaoDoCongThoatTNT_P	Cao độ cống thoát nước thải	Điểm
		48	MangLuoiThoatNuocThai_L	Mạng lưới thoát nước thải	Đường
		49	HuongThoatNuocThai_L	Hướng thoát nước thải	Đường
		50	PhanLuuThoatNuocThai_L	Phân lưu thoát nước	Đường
		51	NutTinhToanTNT_P	Nút tính toán thoát nước thải	Điểm
		53	CongTrinhTNTvaVSMT_P	Công trình thoát nước thải và vệ sinh môi trường dạng điểm	Điểm
		55	CongTrinhTNTvaVSMT_L	Công trình thoát nước thải và vệ sinh môi trường dạng đường	Đường
		56	CongTrinhTNTvaVSMT_A	Công trình thoát nước thải và vệ sinh môi trường dạng vùng	Vùng
9. Quy hoạch cấp nước	QuyHoachCapNuoc	57	MangLuoiCapNuoc_L	Mạng lưới cấp nước	Đường
		58	DiemDauNoi_P	Điểm đấu nối	Điểm
		59	PhanVungCapNuoc_A	Phân vùng cấp nước	Vùng

Chuyên đề	Tên nhóm dữ liệu (Feature Dataset)	TT	Tên lớp dữ liệu (Feature Class)	Lớp dữ liệu (Alias)	Kiểu DL
		60	CongtrinhCapNuocPCCC_P	Công trình cấp nước PCCC dạng điểm	Điểm
		61	CongtrinhCapNuocPCCC_A	Công trình cấp nước PCCC dạng vùng	Vùng
10. Quy hoạch cấp điện	QuyHoachCapDien	62	MangLuoiPhanPhoiDien_L	Mạng lưới phân phối điện	Đường
		63	MangLuoiChieuSang_L	Mạng lưới chiếu sáng	Đường
		64	CongTrinhCapDien_P	Công trình cấp điện dạng điểm	Điểm
		65	CongTrinhCapDien_A	Công trình cấp điện dạng vùng	Vùng
		66	CongTrinhChieuSang_P	Công trình chiếu sáng	Điểm
		67	PhanVungCapDien_A	Phân vùng cấp điện	Vùng
11. Quy hoạch thông tin liên lạc	QuyHoachThongTinLienLac	68	MangLuoiCapThongTin_L	Mạng lưới cáp thông tin	Đường
		69	CongTrinhThongTin_P	Công trình thông tin dạng điểm	Điểm
		70	CongTrinhThongTin_A	Công trình thông tin dạng vùng	Vùng
		71	PhanVungPhucVu_A	Phân vùng phục vụ	Vùng
12. Giải pháp bảo vệ môi trường	GiaiPhapBaoVeMoiTruong	72	GiaiPhapBaoVeMoiTruong_P	Giải pháp bảo vệ môi trường dạng điểm	Điểm
		73	GiaiPhapBaoVeMoiTruong_L	Giải pháp bảo vệ môi trường dạng đường	Đường
		74	GiaiPhapBaoVeMoiTruong_A	Giải pháp bảo vệ môi trường dạng vùng	Vùng
		75	DiemQuanTrac_P	Điểm quan trắc	Điểm

Chuyên đề	Tên nhóm dữ liệu (Feature Dataset)	TT	Tên lớp dữ liệu (Feature Class)	Lớp dữ liệu (Alias)	Kiểu DL
13. Quy hoạch công trình ngầm	QuyHoachCongTrinhNgam	76	CongTrinhNgam_A	Công trình ngầm dạng vùng	Vùng
		77	CongTrinhNgam_L	Công trình ngầm dạng đường	Đường
		78	CongTrinhNgam_P	Công trình ngầm dạng điểm	Điểm
14. Quy hoạch năng lượng	QuyHoachNangLuong	79	MangLuoiNangLuong_L	Mạng lưới năng lượng	Đường
		80	CongTrinhNangLuong_P	Công trình năng lượng dạng điểm	Điểm
		81	CongTrinhNangLuong_A	Công trình năng lượng dạng vùng	Vùng

Tổng số: 14 nhóm dữ liệu chuyên đề và 81 lớp dữ liệu

- Trong trường hợp phát sinh các lớp dữ liệu chưa được quy định thì tạo mới theo nguyên tắc đặt tên nhóm/lớp dữ liệu địa lý (Phần 1, mục 6, khoản b)

- Đối với các bản vẽ quy hoạch là tệp tin định dạng ảnh, cần nắn chỉnh ảnh về đúng tọa độ địa lý, định dạng Geotiff, đặt tên theo chuyên đề

(3) Cơ sở dữ liệu mốc giới quy hoạch - MocGioi.*

* Tệp tin đóng gói dữ liệu GIS (định dạng *.gdb, *.gpkg hoặc định dạng địa lý khác phù hợp)

Chuyên đề	Tên nhóm dữ liệu (Feature Dataset)	TT	Tên lớp dữ liệu (Feature Class)	Mô tả (Alias)	Kiểu dữ liệu
1. Mốc giới quy hoạch	MocGioiQuyHoach	1	MocGioiQuyHoach_P	Điểm mốc giới quy hoạch	Điểm
		2	MocGioiQuyHoach_L	Tuyến mốc giới quy hoạch	Đường
		3	MocGioiQuyHoach _A	Vùng mốc giới quy hoạch	Vùng

Tổng số: 01 nhóm dữ liệu chuyên đề và 03 lớp dữ liệu

Trong trường hợp phát sinh các lớp dữ liệu chưa được quy định thì tạo mới theo nguyên tắc đặt tên nhóm/lớp dữ liệu địa lý (Phần 1, mục 6, khoản b)

(4) Trường thuộc tính của các lớp dữ liệu địa lý

- Các lớp dữ liệu địa lý phải có các trường thuộc tính tối thiểu như sau:

Trường thuộc tính	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Cách nhập
maThongTinQH	Mã thông tin quy hoạch	TEXT	15	Theo nội dung hướng dẫn cụ thể thực hiện Nghị định số 111/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/9/2024 Quy định về hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng
maHoSoQH	Mã hồ sơ quy hoạch	TEXT	15	**<Mã ĐVHC><Loại QH><x><xx><xxxx>** Trong đó: <Mã ĐVHC>: 2 chữ số, theo quy định về mã số Đơn vị hành chính của 34 Tỉnh/Thành <Loại QH>: 3 ký tự - QHC/QPK/QCT <x>: 1 chữ số - mã điều chỉnh tổng thể (1: quy hoạch lần đầu hoặc lập mới; 2-9 là các lần điều chỉnh tổng thể tiếp theo) <xx>: 2 chữ số - mã điều chỉnh cục bộ (00: quy hoạch lần đầu hoặc điều chỉnh tổng thể; 01: Điều chỉnh cục bộ lần 1...) <xxxx>: 4 chữ số - Số thứ tự hồ sơ của từng đồ án trên địa bàn tỉnh do Sở Xây dựng xác định tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch.

Trường thuộc tính	Mô tả	Kiểu dữ liệu	Độ dài dữ liệu	Cách nhập
				Ví dụ: Quy hoạch chung thành phố Cao Bằng... maHoSoQH: **04QHC0010001** Trong đó: + 04: Mã ĐVHC cấp tỉnh của tỉnh Cao Bằng + QHC: Mã loại Quy hoạch chung + 0: Quy hoạch lập lần đầu + 01: Điều chỉnh cục bộ lần 1 của quy hoạch lần đầu + 0001: Số thứ tự 01 của đồ án trên địa bàn tỉnh do Sở Xây dựng xác định tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch.
maDoiTuong	Mã đối tượng	TEXT	100	<maHoSoQH>-<Tên lớp>-<ObjectID>
tenDoiTuong	Tên đối tượng	TEXT	100	Tên đối tượng
phanLoai	Phân loại	TEXT	250	Các đối tượng được nhập thông tin theo bảng ký hiệu/ chú giải của bản vẽ
ghiChu	Ghi chú	TEXT	250	Thông tin ghi chú về đối tượng

- Ngoài các trường thuộc tính tối thiểu, mỗi lớp dữ liệu địa lý cần phải có các trường thuộc tính bổ sung về thông số chi tiết của đối tượng.